

KẾT QUẢ THI KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT  
MÔN NGỮ VĂN - LỚP 9 NĂM HỌC 2025-2026

**Điểm dưới 5: 29.49 %**

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHÓ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		>= 0 ÷ < 1		>= 1 ÷ < 2		>= 2 ÷ < 3		>= 3 ÷ < 4		>= 4 ÷ < 5		>= 5 ÷ < 6		>= 6 ÷ < 7		>= 7 ÷ < 8		>= 8 ÷ < 9		>= 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
<b>Toàn tỉnh</b>			<b>59424</b>	<b>120</b>	<b>0.20</b>	<b>714</b>	<b>1.20</b>	<b>2320</b>	<b>3.90</b>	<b>3838</b>	<b>6.46</b>	<b>4976</b>	<b>8.37</b>	<b>5682</b>	<b>9.56</b>	<b>11112</b>	<b>18.70</b>	<b>11442</b>	<b>19.25</b>	<b>11804</b>	<b>19.86</b>	<b>6819</b>	<b>11.48</b>	<b>717</b>	<b>1.21</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	<b>5.81</b>
1	Phường Nam Định	Trần Đăng Ninh	266	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.38	59	22.18	168	63.16	38	14.29	0	0.00	<b>8.25</b>
2	Xã Hải Hậu	Hải Hậu	122	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.82	6	4.92	56	45.90	54	44.26	5	4.10	0	0.00	<b>7.80</b>
3	Xã Tân Thanh	Đình Công Tráng	108	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	4.63	15	13.89	41	37.96	37	34.26	10	9.26	0	0.00	<b>7.67</b>
4	Xã Cổ Lễ	Đào Sư Tích	135	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.22	23	17.04	48	35.56	59	43.70	2	1.48	0	0.00	<b>7.65</b>
5	Xã Vạn Thắng	Yên Tiến	232	0	0.00	4	1.72	5	2.16	18	7.76	27	11.64	38	16.38	63	27.16	43	18.53	28	12.07	5	2.16	1	0.43	0	0.00	<b>7.49</b>
6	Phường Vị Khê	Nam Phong	149	0	0.00	1	0.67	4	2.68	0	0.00	5	3.36	4	2.68	5	3.36	17	11.41	43	28.86	53	35.57	17	11.41	0	0.00	<b>7.48</b>
7	Xã Giao Thủy	Giao Thủy	141	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	7.09	24	17.02	55	39.01	49	34.75	3	2.13	0	0.00	<b>7.36</b>
8	Xã Giao Hòa	Giao Lạc	167	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.20	1	0.60	1	0.60	23	13.77	23	13.77	51	30.54	47	28.14	19	11.38	0	0.00	<b>7.34</b>
9	Phường Nam Định	Hàn Thuyên	465	2	0.43	2	0.43	3	0.65	0	0.00	5	1.08	6	1.29	31	6.67	76	16.34	186	40.00	156	33.55	7	1.50	0	0.00	<b>7.33</b>
10	Xã Xuân Trường	Xuân Trường	142	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.70	0	0.00	9	6.34	28	19.72	56	39.44	47	33.10	1	0.70	0	0.00	<b>7.33</b>
11	Xã Vụ Bản	Trần Huy Liệu	164	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	10	6.10	52	31.71	58	35.37	41	25.00	3	1.83	0	0.00	<b>7.23</b>
12	Phường Thành Nam	Mỹ Xá	317	0	0.00	1	0.32	0	0.00	6	1.89	5	1.58	26	8.20	30	9.46	58	18.30	102	32.18	78	24.61	11	3.47	0	0.00	<b>7.15</b>
13	Xã Giao Ninh	Giao Thịnh	173	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.16	5	2.89	3	1.73	18	10.40	26	15.03	63	36.42	54	31.21	2	1.16	0	0.00	<b>7.11</b>
14	Xã Vĩnh Trụ	NAM CAO	130	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.77	16	12.31	31	23.85	52	40.00	28	21.54	2	1.54	0	0.00	<b>7.10</b>
15	Xã Nhân Hà	XUÂN KHÊ	86	0	0.00	1	1.16	2	2.33	1	1.16	3	3.49	7	8.14	8	9.30	17	19.77	17	19.77	26	30.23	4	4.65	0	0.00	<b>7.09</b>
16	Xã Giao Hòa	Hồng Thuận	230	0	0.00	0	0.00	1	0.43	7	3.04	4	1.74	6	2.61	23	10.00	37	16.09	67	29.13	70	30.43	15	6.52	0	0.00	<b>7.07</b>
17	Xã Nam Ninh	Nguyễn Hiền	180	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	1.67	5	2.78	26	14.44	29	16.11	71	39.44	42	23.33	4	2.22	0	0.00	<b>7.04</b>
18	Xã Bình Mỹ	Nguyễn Khuyến	137	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.73	2	1.46	12	8.76	42	30.66	52	37.96	26	18.98	2	1.46	0	0.00	<b>7.03</b>
19	Xã Trực Ninh	Trực Hưng	56	0	0.00	1	1.79	0	0.00	0	0.00	1	1.79	2	3.57	7	12.50	11	19.64	12	21.43	15	26.79	7	12.50	0	0.00	<b>7.00</b>
20	Xã Giao Minh	Giao Thanh	79	0	0.00	0	0.00	1	1.27	1	1.27	0	0.00	8	10.13	7	8.86	6	7.59	30	37.97	26	32.91	0	0.00	0	0.00	<b>6.99</b>
21	Xã Ninh Cường	Trực Cường	149	0	0.00	0	0.00	2	1.34	2	1.34	9	6.04	10	6.71	14	9.40	23	15.44	27	18.12	43	28.86	19	12.75	0	0.00	<b>6.96</b>
22	Xã Giao Bình	Giao Yên	133	0	0.00	0	0.00	1	0.75	4	3.01	6	4.51	5	3.76	17	12.78	17	12.78	43	32.33	36	27.07	4	3.01	0	0.00	<b>6.96</b>
23	Phường Phú Lý	Trần Quốc Toàn	432	0	0.00	1	0.23	4	0.93	7	1.62	17	3.94	24	5.56	43	9.95	69	15.97	115	26.62	122	28.24	30	6.94	0	0.00	<b>6.92</b>
24	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Hưng	321	0	0.00	2	0.62	3	0.93	4	1.25	11	3.43	6	1.87	38	11.84	64	19.94	92	28.66	76	23.68	25	7.79	0	0.00	<b>6.92</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
25	Xã Cỏ Lẽ	Trực Tuấn	86	0	0.00	0	0.00	1	1.16	1	1.16	2	2.33	4	4.65	8	9.30	19	22.09	29	33.72	19	22.09	3	3.49	0	0.00	<b>6.90</b>
26	Phường Nam Định	Hoàng Văn Thụ	409	2	0.49	4	0.98	2	0.49	5	1.22	10	2.44	10	2.44	32	7.82	85	20.78	165	40.34	95	23.23	1	0.24	0	0.00	<b>6.89</b>
27	Xã Nam Đồng	Đồng Sơn	160	0	0.00	0	0.00	2	1.25	5	3.13	5	3.13	1	0.63	14	8.75	32	20.00	60	37.50	31	19.38	10	6.25	0	0.00	<b>6.88</b>
28	Phường Nam Định	Lương Thế Vinh	351	0	0.00	4	1.14	2	0.57	6	1.71	6	1.71	8	2.28	42	11.97	73	20.80	117	33.33	85	19	8	2.28	0	0.00	<b>6.84</b>
29	Xã Xuân Giang	Xuân Phú	170	0	0.00	1	0.59	3	1.76	5	0.07	7	4.12	10	5.88	26	15.29	44	25.88	53	31.18	21	12.35	0	0.00	0	0.00	<b>6.83</b>
30	Xã Giao Hưng	Giao Nhân	117	0	0.00	0	0.00	2	1.71	5	4.27	5	4.27	5	4.27	12	10.26	16	13.68	26	22.22	39	33.33	7	5.98	0	0.00	<b>6.83</b>
31	Phường Nam Định	Phùng Chí Kiên	522	0	0.00	1	0.19	5	0.96	3	0.57	9	1.72	22	4.21	76	14.56	112	21.46	158	30.27	116	22.22	20	3.83	0	0.00	<b>6.82</b>
32	Xã Ý Yên	Lê Quý Đôn	207	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.48	5	2.42	35	16.91	60	28.99	79	38.16	24	11.59	3	1.45	0	0.00	<b>6.78</b>
33	Xã Trần Thương	TRẦN HUỠNG ĐẠO	84	0	0.00	1	1.19	1	1.19	2	2.38	4	4.76	4	4.76	14	16.67	12	14.29	19	22.62	17	20.24	10	11.90	0	0.00	<b>6.77</b>
34	Phường Trường Thi	Lý Tự Trọng	230	0	0.00	1	0.43	1	0.43	4	1.74	7	3.04	9	3.91	37	16.09	19	8.26	94	40.87	55	23.91	3	1.30	0	0.00	<b>6.75</b>
35	Phường Phú Lý	Liên Chung	120	0	0.00	0	0.00	6	5.00	6	5.00	6	5.00	5	4.17	13	10.83	11	9.17	17	14.17	47	39.17	9	7.50	0	0.00	<b>6.73</b>
36	Xã Phong Doanh	Yên Phú	127	0	0.00	0	0.00	1	0.79	0	0.00	4	3.15	3	2.36	22	17.32	30	23.62	37	29.13	29	22.83	1	0.79	0	0.00	<b>6.73</b>
37	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	105	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.90	4	3.81	14	13.33	28	26.67	41	39.05	16	15.24	0	0.00	0	0.00	<b>6.73</b>
38	Trường	TrH Nguyễn Tất Thành	53	0	0.00	0	0.00	1	1.89	2	3.77	1	1.89	3	5.66	7	13.21	9	16.98	10	18.87	13	24.53	7	13.21	0	0.00	<b>6.72</b>
39	Xã Giao Bình	Giao Tân	91	0	0.00	0	0.00	1	1.10	2	2.20	1	1.10	1	1.10	11	12.09	25	27.47	38	41.76	12	13.19	0	0.00	0	0.00	<b>6.70</b>
40	Xã Vũ Dương	Yên Bình	130	0	0.00	1	0.77	0	0.00	3	2.31	6	4.62	2	1.54	23	17.69	22	16.92	44	33.85	22	16.92	7	5.38	0	0.00	<b>6.69</b>
41	Xã Xuân Hồng	Xuân Thành	63	0	0.00	0	0.00	1	1.59	3	4.76	5	7.94	2	3.17	6	9.52	10	15.87	9	14.29	24	38.10	3	4.76	0	0.00	<b>6.67</b>
42	Phường Thiên Trường	Lộc Hạ	68	0	0.00	0	0.00	5	7.35	0	0.00	3	4.41	7	10.29	17	25.00	10	14.71	16	23.53	9	13.24	1	1.47	0	0.00	<b>6.65</b>
43	Xã Hải Hậu	Yên Định	78	0	0.00	1	1.28	1	1.28	3	3.85	5	6.41	2	2.56	10	12.82	10	12.82	21	26.92	20	25.64	5	6.41	0	0.00	<b>6.65</b>
44	Phường Hoa Lư	Lý Tự Trọng	505	0	0.00	0	0.00	1	0.20	8	1.58	21	4.16	30	5.94	75	14.85	115	22.77	159	31.49	91	18.02	5	0.99	0	0.00	<b>6.61</b>
45	Phường Tam Điệp	Đồng Giao	322	0	0.00	0	0.00	2	0.62	13	4.04	18	5.59	19	5.90	41	12.73	65	20.19	87	27.02	68	21.12	9	2.80	0	0.00	<b>6.61</b>
46	Phường Duy Tiên	Nguyễn Hữu Tiến	116	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	5.17	27	23.28	35	30.17	34	29.31	14	12.07	0	0.00	0	0.00	<b>6.6</b>
47	Xã Vụ Bản	xã Kim Thái	128	0	0.00	0	0.00	1	0.78	2	1.56	6	4.69	5	3.91	20	15.63	27	21.09	32	25.00	35	27.34	0	0.00	0	0.00	<b>6.59</b>
48	Xã Vũ Dương	Yên Mỹ	68	0	0.00	1	1.47	0	0.00	1	1.47	3	4.41	4	5.88	12	17.65	12	17.65	25	36.76	10	14.71	0	0.00	0	0.00	<b>6.59</b>
49	Phường Liêm Tuyền	Liên Tuyền	77	1	1.30	1	1.30	2	2.60	5	6.49	1	1.30	6	7.79	5	6.49	7	9.09	25	32.47	20	25.97	5	6.49	0	0.00	<b>6.58</b>
50	Phường Phú Lý	Trần Phú	288	1	0.35	2	0.69	3	1.04	10	3.47	13	4.51	11	3.82	31	10.76	63	21.88	105	36.46	49	17.01	1	0.35	0	0.00	<b>6.57</b>
51	Xã Hải Hưng	Hải Nam	100	0	0.00	0	0.00	1	1.00	0	0.00	4	4.00	6	6.00	14	14.00	26	26.00	29	29.00	19	19.00	1	1.00	0	0.00	<b>6.57</b>
52	Xã Vụ Bản	Tam Thanh	82	0	0.00	0	0.00	1	1.22	5	6.10	1	1.22	2	2.44	13	15.85	13	15.85	32	39.02	15	18.29	0	0.00	0	0.00	<b>6.56</b>
53	Phường Liêm Tuyền	Trịnh Xá	81	1	1.23	1	1.23	2	2.47	6	7.41	2	2.47	5	6.17	6	7.41	6	7.41	23	28.40	28	34.57	2	2.47	0	0.00	<b>6.54</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																						Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10			Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
54	Phường Châu Sơn	Châu Sơn - Phù Lý	193	0	0.00	1	0.52	4	2.07	7	3.63	7	3.63	5	2.59	27	13.99	36	18.65	57	29.53	46	23.83	3	1.55	0	0.00	<b>6.52</b>
55	Xã Liên Minh	Vĩnh Hào	85	0	0.00	0	0.00	1	1.18	1	1.18	2	2.35	4	4.71	17	20.00	21	24.71	20	23.53	18	21.18	1	1.18	0	0.00	<b>6.50</b>
56	Xã Xuân Trường	Xuân Tiến	216	0	0.00	1	0.46	1	0.46	5	2.31	9	4.17	15	6.94	31	14.35	52	24.07	52	24.07	44	20.37	6	2.78	0	0.00	<b>6.50</b>
57	Phường Trung Sơn	Đông Sơn	125	0	0.00	1	0.80	4	3.20	9	7.20	4	3.20	2	1.60	18	14.40	26	20.80	32	25.60	23	18.40	6	4.80	0	0.00	<b>6.50</b>
58	Xã Vũ Dương	Yên Ninh	239	1	0.42	2	0.84	1	0.42	10	4.18	14	5.86	28	11.72	55	23.01	63	26.36	44	18.41	18	7.53	4	1.67	0	0.00	<b>6.49</b>
59	Phường Hồng Quang	Lê Đức Thọ	174	0	0.00	0	0.00	3	1.72	9	5.17	8	4.60	7	4.02	24	13.79	29	16.67	48	27.59	37	21.26	9	5.17	0	0.00	<b>6.48</b>
60	Xã Thanh Bình	TH, THCS Liêm Thuận	90	0	0.00	1	1.11	1	1.11	2	2.22	3	3.33	7	7.78	23	25.56	10	11.11	24	26.67	18	20.00	1	1.11	0	0.00	<b>6.48</b>
61	Phường Kim Bảng	Chu Văn An	169	1	0.59	4	2.37	5	2.96	3	1.78	3	1.78	14	8.28	24	14.20	25	14.79	45	26.63	40	23.67	6	3.55	0	0.00	<b>6.47</b>
62	Xã Giao Phúc	Giao Xuân	98	0	0.00	0	0.00	3	3.06	1	1.02	1	1.02	8	8.16	21	21.43	17	17.35	26	26.53	20	20.41	1	1.02	0	0.00	<b>6.47</b>
63	Xã Nam Minh	NAM DƯƠNG	151	0	0.00	2	1.32	8	5.30	9	5.96	3	1.99	2	1.32	11	7.28	27	17.88	54	35.76	32	21.19	3	1.99	0	0.00	<b>6.45</b>
64	Xã Bình Giang	An Ninh	92	1	1.09	2	2.17	0	0.00	3	3.26	7	7.61	6	6.52	21	22.83	8	8.70	20	21.74	24	26.09	1	1.09	0	0.00	<b>6.43</b>
65	Phường Kim Bảng	Văn Xá	146	0	0.00	0	0.00	4	2.74	4	2.74	4	2.74	4	2.74	34	23.29	41	28.08	26	17.81	28	19.18	1	0.68	0	0.00	<b>6.42</b>
66	Xã Hải Hậu	Hải Phương	136		0.00	1	0.74	3	2.21	1	0.74	7	5.15	9	7.35	23	16.18	33	24.26	43	31.62	16	11.76	0	0.00		0.00	<b>6.41</b>
67	Xã Xuân Hưng	Thọ Nghiệp	197	0	0.00	0	0.00	1	0.51	4	2.03	7	3.55	19	9.64	29	14.72	52	26.40	44	22.34	41	20.81	0	0.00	0	0.00	<b>6.40</b>
68	Phường Hoa Lư	Đình Tiên Hoàng	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	0.72	3	2.16	14	10.07	27	19.42	34	24.46	42	30.22	18	12.95	0	0.00	0	0.00	<b>6.40</b>
69	Xã Vĩnh Trụ	VĨNH TRỤ	165	0	0.00	0	0.00	4	2.42	5	3.03	9	5.45	12	7.27	24	14.55	30	18.18	37	22.42	42	25.45	2	1.21	0	0.00	<b>6.39</b>
70	Phường Phù Lý	Lương Khánh Thiện	138	0	0.00	0	0.00	1	0.72	6	4.35	8	5.80	12	8.70	19	13.77	29	21.01	25	18.12	30	21.74	8	5.80		0.00	<b>6.37</b>
71	Xã Ninh Giang	Trực Chính	58	0	0.00	0	0.00	2	3.45	1	1.72	3	5.17	3	5.17	9	15.52	10	17.24	22	37.93	8	13.79	0	0.00	0	0.00	<b>6.36</b>
72	Xã Tân Thanh	Tân Thanh	166	1	0.60	1	0.60	7	4.22	8	4.82	12	7.23	13	7.83	21	12.65	25	15.06	36	21.69	35	21.08	8	4.82	0	0.00	<b>6.35</b>
73	Phường Trường Thi	Liên Bảo	139	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.44	6	4.32	6	4.32	29	20.86	37	26.62	45	32.37	14	10.07	0	0.00	0	0.00	<b>6.35</b>
74	Xã Giao Hưng	Giao Châu	123	0	0.00	1	0.81	3	2.44	6	4.88	2	1.63	10	8.13	20	16.26	27	21.95	37	30.08	17	13.82	0	0.00	0	0.00	<b>6.34</b>
75	Xã Ý Yên	Yên Khánh	70	0	0.00	2	2.86	0	0.00	4	5.71	1	1.43	3	4.29	10	14.29	24	34.29	17	24.29	9	12.86	0	0.00	0	0.00	<b>6.33</b>
76	Xã Tân Minh	Yên Tân	62	0	0.00	0	0.00	1	1.61	2	3.23	4	6.45	4	6.45	12	19.35	10	16.13	17	27.42	11	17.74	1	1.61	0	0.00	<b>6.32</b>
77	Xã Cát Thành	Trực Đạo	96	0	0.00	3	3.13	1	1.04	3	3.13	9	9.38	8	8.33	15	15.63	6	6.25	18	18.75	25	26.04	8	8.33	0	0.00	<b>6.32</b>
78	Xã Phát Diệm	TH và THCS Kim Chính	24	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	4.17	3	12.50	7	29.17	4	16.67	6	25.00	3	12.50	0	0.00	0	0.00	<b>6.32</b>
79	Xã Xuân Giang	Xuân Tân	101	0	0.00	0	0.00	1	0.99	2	1.98	5	4.95	9	8.91	17	16.83	21	20.79	31	30.69	15	14.85	0	0.00	0	0.00	<b>6.30</b>
80	Xã Xuân Hưng	Xuân Bắc	115	0	0.00	1	0.87	1	0.87	4	3.48	7	6.09	6	5.22	18	15.65	32	27.83	21	18.26	24	20.87	1	0.87	0	0.00	<b>6.29</b>
81	Xã Giao Hưng	Giao Long	115	0	0.00		0.00	1	0.87	5	4.35	6	5.22	10	8.70	10	8.70	31	26.96	39	33.91	12	10.43	1	0.87		0.00	<b>6.29</b>
82	Xã Giao Bình	Bạch Long	106	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.83	6	5.66	9	8.49	28	26.42	14	13.21	22	20.75	22	20.75	2	1.89	0	0.00	<b>6.29</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																						Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10			Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
83	Xã Khánh Thiện	Khánh Lợi	98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.04	8	8.16	5	5.10	20	20.41	22	22.45	26	26.53	13	13.27	2	2.04	0	0.00	<b>6.29</b>
84	Phường Nam Định	Lý Thường Kiệt	101	0	0.00	3	2.97	3	2.97	3	2.97	3	2.97	5	4.95	33	32.67	30	29.70	4	3.96	8	7.92	9	8.91	0	0.00	<b>6.28</b>
85	Xã Giao Hòa	Giao An	117	0	0.00	0	0.00	2	1.71	0	0.00	8	6.84	5	4.27	28	23.93	25	21.37	33	28.21	16	13.68	0	0.00	0	0.00	<b>6.27</b>
86	Xã Cát Thành	Việt Hùng	161	0	0.00	1	0.62	3	1.86	5	3.11	11	6.83	14	8.70	29	18.01	30	18.63	28	17.39	34	21.12	6	3.73	0	0.00	<b>6.26</b>
87	Xã Minh Thái	Trực Thái	121	0	0.00	1	0.83	3	2.48	6	4.96	7	5.79	6	4.96	20	16.53	19	15.70	31	25.62	27	22.31	1	0.83	0	0.00	<b>6.26</b>
88	Xã Quỳ Nhất	Xã Nghĩa Lợi	72	0	0.00	2	2.78	0	0.00	4	5.56	0	0.00	7	9.72	12	16.67	16	22.22	15	20.83	14	19.44	2	2.78	0	0.00	<b>6.25</b>
89	Xã Nam Hồng	Nam Hồng	168	0	0.00	1	0.60	4	2.38	2	1.19	10	5.95	10	5.95	31	18.45	37	22.02	48	28.57	25	14.88	0	0.00	0	0.00	<b>6.25</b>
90	Xã Liên Minh	Nguyễn Phúc	119	1	0.84	1	0.84	1	0.84	2	1.68	10	8.40	2	1.68	25	21.01	31	26.05	27	22.69	20	16.81	0	0.00	0	0.00	<b>6.24</b>
91	Xã Cồ Lễ	Trung Đông	275	1	0.36	2	0.73	4	1.45	12	4.36	16	5.82	13	4.73	45	16.36	57	20.73	77	28.00	45	16.36	4	1.45	0	0.00	<b>6.24</b>
92	Xã Xuân Hưng	Xuân Phương	97	0	0.00	1	1.03	2	2.06	1	1.03	5	5.15	6	6.19	15	15.46	29	29.90	28	28.87	10	10.31	0	0.00	0	0.00	<b>6.24</b>
93	Xã Xuân Trường	Xuân Hùng	92	0	0.00	0	0.00	1	1.09	2	2.17	3	3.26	5	5.43	28	30.43	17	18.48	21	22.83	15	16.30	0	0.00	0	0.00	<b>6.23</b>
94	Phường Đông A	Lộc Hòa	105	0	0.00	3	2.86	6	5.71	3	2.86	6	5.71	5	4.76	14	13.33	21	20.00	24	22.86	20	19.05	3	2.86	0	0.00	<b>6.22</b>
95	Phường Đông A	Mỹ Thắng	143	0	0.00	1	0.70	2	1.40	5	3.50	9	6.29	4	2.80	19	13.29	39	27.27	47	32.87	17	11.89	0	0.00	0	0.00	<b>6.22</b>
96	Xã Nam Đồng	Nam Thái	113	0	0.00	1	0.88	3	2.65	6	5.31	3	2.65	12	10.62	12	10.62	22	19.47	31	27.43	23	20.35	0	0.00	0	0.00	<b>6.22</b>
97	Xã Xuân Hồng	Đặng Xuân Khu	224	0	0.00	0	0.00	0	0.00	14	6.25	16	7.14	16	7.14	38	16.96	37	16.52	53	23.66	43	19.20	7	3.13	0	0.00	<b>6.22</b>
98	Xã Xuân Trường	Xuân Kiên	142	0	0.00	1	0.70	2	1.41	4	2.82	6	4.23	17	11.97	29	20.42	36	25.35	28	19.72	13	9.15	6	4.23	0	0.00	<b>6.21</b>
99	Xã Vạn Thắng	Yên Lương	120	0	0.00	0	0.00	1	0.83	2	1.67	6	5.00	4	3.33	37	30.83	23	19.17	28	23.33	17	14.17	2	1.67	0	0.00	<b>6.21</b>
100	Xã Giao Ninh	Quất Lâm	144	0	0.00	0	0.00	7	4.86	9	6.25	7	4.86	5	3.47	19	13.19	32	22.22	29	20.14	33	22.92	3	2.08	0	0.00	<b>6.21</b>
101	Phường Duy Tân	Mộc Hoàn	147	0	0.00	1	0.68	4	2.72	6	4.08	5	3.40	9	6.12	25	17.01	33	22.45	40	27.21	23	15.65	1	0.68	0	0.00	<b>6.20</b>
102	Xã Hải Quang	HẢI TÂY	119	0	0.00	1	0.84	3	2.52	3	2.52	10	8.40	9	7.56	16	13.45	23	19.33	33	27.73	20	16.81	1	0.84	0	0.00	<b>6.20</b>
103	Xã Nho Quan	Đồng Phong	150	0	0.00	0	0.00	2	1.33	3	2.00	6	4.00	13	8.67	29	19.33	48	32.00	34	22.67	14	9.33	1	0.67	0	0.00	<b>6.20</b>
104	Xã Lai Thành	Lai Thành	193	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	4.66	14	7.25	16	8.29	34	17.62	41	21.24	51	26.42	25	12.95	3	1.55	0	0.00	<b>6.20</b>
105	Xã Yên Mô	TH và THCS Yên Hưng	44	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	6.82	1	2.27	3	6.82	10	22.73	10	22.73	9	20.45	8	18.18	0	0.00	0	0.00	<b>6.20</b>
106	Xã Nhân Hà	TH, THCS NHÂN MỸ	89	0	0.00	1	1.12	1	1.12	3	3.37	1	1.12	11	12.36	16	17.98	19	21.35	25	28.09	12	13.48	0	0.00	0	0.00	<b>6.19</b>
107	Xã Hiền Khánh	Hiền Khánh	109	0	0.00	0	0.00	3	2.75	1	0.92	6	5.50	8	7.34	24	22.02	21	19.27	32	29.36	13	11.93	1	0.92	0	0.00	<b>6.19</b>
108	Xã Bình Sơn	An Đô	110	0	0.00	0	0.00	1	0.91	3	2.73	5	4.55	8	7.27	26	23.64	26	23.64	17	15.45	23	20.91	1	0.91	0	0.00	<b>6.18</b>
109	Phường Nam Định	Tổng Văn Trân	202	0	0.00	1	0.50	4	1.98	3	1.49	11	5.45	12	5.94	43	21.29	50	24.75	50	24.75	28	13.86	0	0.00	0	0.00	<b>6.18</b>
110	Xã Nam Ninh	Nam Hải	67	1	1.49	0	0.00	1	1.49	3	4.48	7	10.45	8	11.94	15	22.39	14	20.90	15	22.39	4	5.97	0	0.00	0	0.00	<b>6.18</b>
111	Xã Bình Giang	Vũ Bản	107	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	2.80	2	1.87	8	7.48	33	30.84	23	21.50	22	20.56	16	14.95	0	0.00	0	0.00	<b>6.17</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
112	Phường Tam Chúc	Thụy Lôi	60	0	0.00	0	0.00	1	1.67	5	8.33	2	3.33	3	5.00	14	23.33	8	13.33	12	20.00	10	16.67	5	8.33	0	0.00	<b>6.16</b>
113	Xã Quang Hưng	Trực Thuận	112	0	0.00	3	2.68	3	2.68	10	8.93	6	5.36	4	3.57	18	16.07	19	16.96	15	13.39	25	22.32	9	8.04	0	0.00	<b>6.16</b>
114	Phường Nam Định	Tô Hiệu	79	0	0.00	1	1.27	1	1.27	4	5.06	5	6.33	9	11.39	13	16.46	7	8.86	22	27.85	17	21.52	0	0.00	0	0.00	<b>6.15</b>
115	Xã Quang Hưng	Trực Mỹ	73	1	1.37	2	2.74	3	4.11	3	4.11	7	9.59	5	6.85	4	5.48	8	10.96	15	20.55	25	34.25	1	1.37	0	0.00	<b>6.15</b>
116	Xã Giao Thủy	Ngô Đồng	53	0	0.00	1	1.89	4	7.55	1	1.89	4	7.55	1	1.89	9	16.98	8	15.09	12	22.64	11	20.75	2	3.77	0	0.00	<b>6.13</b>
117	Xã Hải Thịnh	Hải Châu	95	0	0.00	1	1.05	2	2.11	6	6.32	6	6.32	12	12.63	5	5.26	20	21.05	24	25.26	16	16.84	3	3.16	0	0.00	<b>6.13</b>
118	Phường Hoa Lư	Ninh Bình - Bạc Liêu	171	0	0.00	1	0.58	5	2.92	4	2.34	11	6.43	11	6.43	30	17.54	44	25.73	36	21.05	28	16.37	1	0.58	0	0.00	<b>6.13</b>
119	Xã Giao Thủy	Giao Tiên	185	0	0.00	1	0.54	5	2.70	6	3.24	7	3.78	15	8.11	35	18.92	57	30.81	46	24.86	13	7.03	0	0.00	0	0.00	<b>6.13</b>
120	Xã Bắc Lý	CHÂN LÝ	137	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.46	10	7.30	10	7.30	28	20.44	33	24.09	26	18.98	21	15.33	7	5.11	0	0.00	<b>6.12</b>
121	Xã Ý Yên	Yên Phong	84	0	0.00	1	1.19	2	2.38	2	2.38	5	5.95	8	9.52	13	15.48	18	21.43	21	25.00	12	14.29	2	2.38	0	0.00	<b>6.12</b>
122	Xã Trực Ninh	Trực Nội	74	0	0.00	0	0.00	3	4.05	4	5.41	5	6.76	4	5.41	15	20.27	15	20.27	18	24.32	7	9.46	3	4.05	0	0.00	<b>6.12</b>
123	Xã Ninh Cường	Trực Hùng	152	0	0.00	2	1.32	6	3.95	4	2.63	4	2.63	12	7.89	27	17.76	40	26.32	34	22.37	19	12.50	4	2.63	0	0.00	<b>6.12</b>
124	Xã Yên Cường	Yên Lộc	137	0	0.00	2	1.46	8	5.84	6	4.38	5	3.65	9	6.57	17	12.41	23	16.79	37	27.01	30	21.90	0	0.00	0	0.00	<b>6.11</b>
125	Phường Duy Tiên	Trác Văn	104	0	0.00	2	1.92	2	1.92	2	1.92	9	8.65	13	12.50	11	10.58	18	17.31	27	25.96	19	18.27	1	0.96	0	0.00	<b>6.10</b>
126	Xã Xuân Hồng	Xuân Hồng	85	0	0.00	0	0.00	2	2.35	3	3.53	7	8.24	11	12.94	11	12.94	15	17.65	18	21.18	17	20.00	1	1.18	0	0.00	<b>6.10</b>
127	Xã Hải Thịnh	Thịnh Long	218	0	0.00	1	0.46	6	2.75	4	1.83	11	5.05	15	6.88	47	21.56	52	23.85	50	22.94	32	14.68	0	0.00	0	0.00	<b>6.10</b>
128	Xã Bình An	Ngọc Lũ	118	0	0.00	0	0.00	5	4.24	8	6.78	8	6.78	3	2.54	20	16.95	26	22.03	22	18.64	26	22.03	0	0.00	0	0.00	<b>6.08</b>
129	Phường Trường Thi	Lộc An	66	0	0.00	0	0.00	1	1.52	3	4.55	4	6.06	5	7.58	13	19.70	13	19.70	22	33.33	5	7.58	0	0.00	0	0.00	<b>6.08</b>
130	Xã Trực Ninh	Trực Thanh	75	0	0.00	0	0.00	3	4.00	3	4.00	3	4.00	5	6.67	15	20.00	15	20.00	21	28.00	9	12.00	1	1.33	0	0.00	<b>6.08</b>
131	Phường Kim Bảng	Ngọc Sơn	84	0	0.00	0	0.00	1	1.19	3	3.57	3	3.57	4	4.76	25	29.76	20	23.81	14	16.67	13	15.48	1	1.19	0	0.00	<b>6.07</b>
132	Xã Vĩnh Trụ	NHÂN CHÍNH	133	0	0.00	0	0.00	4	3.01	6	4.51	12	9.02	9	6.77	18	13.53	28	21.05	34	25.56	22	16.54	0	0.00	0	0.00	<b>6.07</b>
133	Xã Giao Phúc	Giao Hải	95	0	0.00	1	1.05	4	4.21	9	9.47	9	9.47	12	12.63	18	18.95	33	34.74	9	9.47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	<b>6.07</b>
134	Xã Giao Thủy	Bình Hòa	103	0	0.00	1	0.97	2	1.94	6	5.83	6	5.83	5	4.85	20	19.42	20	19.42	36	35	7	6.8	0	0.00	0	0.00	<b>6.06</b>
135	Xã Giao Minh	Giao Thiện	128	0	0.00	0	0.00	5	3.91	5	3.91	10	7.81	8	6.25	22	17.19	22	17.19	27	21.09	28	21.88	1	0.78	0	0.00	<b>6.05</b>
136	Xã Bình Lục	Tràng An	152	0	0.00	2	1.32	5	3.29	10	6.58	6	3.95	10	6.58	24	15.79	29	19.08	43	28.29	21	13.82	2	1.32	0	0.00	<b>6.03</b>
137	Phường Thành Nam	Đại An	133	0	0.00	3	2.26	3	2.26	3	2.26	6	4.51	15	11.28	31	23.31	35	26.32	30	22.56	7	5.26	0	0.00	0	0.00	<b>6.03</b>
138	Xã Minh Tân	Minh Tân	46	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	10.87	4	8.70	9	19.57	11	23.91	14	30.43	3	6.52	0	0.00	0	0.00	<b>6.03</b>
139	Xã Vụ Bản	Thị trấn Gôi	106	0	0.00	0	0.00	2	1.89	3	2.83	8	7.55	4	3.77	27	25.47	30	28.30	21	19.81	7	6.60	4	3.77	0	0.00	<b>6.02</b>
140	Xã Tân Minh	Yên Nghĩa	65	0	0.00	1	1.54	3	4.62	4	6.15	4	6.15	4	6.15	8	12.31	16	24.62	9	13.85	13	20.00	3	4.62	0	0.00	<b>6.02</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8		≥ 8 < 9		≥ 9 <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
141	Xã Xuân Giang	Xuân Đài	77	0	0.00	2	2.60	3	3.90	2	2.60	3	3.90	4	5.19	16	20.78	19	24.68	18	23.38	8	10.39	2	2.60	0	0.00	<b>6.02</b>
142	Xã Hải Tiến	Cồn	143	0	0.00	0	0.00	3	2.10	8	5.59	9	6.29	14	9.79	27	18.88	24	16.78	40	27.97	16	11.19	2	1.40	0	0.00	<b>6.01</b>
143	Xã Xuân Trường	Xuân Ninh	196	0	0.00	0	0.00	2	1.02	5	2.55	9	4.59	18	9.18	57	29.08	39	19.90	46	23.47	19	9.69	1	0.51	0	0.00	<b>6.00</b>
144	Xã Xuân Giang	Xuân Thủy	47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	2.13	4	8.51	7	14.89	8	17.02	11	23.40	8	17.02	8	17.02	0	0.00	0	0.00	<b>5.99</b>
145	Phường Trung Sơn	Quang Trung	202	0	0.00	2	0.99	4	1.98	6	2.97	12	5.94	21	10.40	40	19.80	42	20.79	51	25.25	23	11.39	1	0.50	0	0.00	<b>5.99</b>
146	Xã Yên Khánh	Khánh Cư	116	0	0.00	0	0.00	2	1.72	6	5.17	3	2.59	10	8.62	26	22.41	26	22.41	35	30.17	8	6.90	0	0.00	0	0.00	<b>5.99</b>
147	Xã Hải Hậu	Hải Bắc	70	0	0.00	0	0.00	4	5.71	3	4.29	7	10.00	3	4.29	10	14.29	10	14.29	24	34.29	9	12.86	0	0.00	0	0.00	<b>5.98</b>
148	Xã Hải Hậu	Hải Long	101	0	0.00	0	0.00	1	0.99	0	0.00	2	1.98	6	5.94	7	6.93	15	14.85	49	48.51	21	20.79	0	0.00	0	0.00	<b>5.98</b>
149	Xã Hải Tiến	HẢI LÝ	203	0	0.00	0	0.00	2	0.99	9	4.43	12	5.91	27	13.30	47	23.15	43	21.18	50	24.63	13	6.40	0	0.00	0	0.00	<b>5.97</b>
150	Xã Lý Nhân	HỢP LÝ	165	0	0.00	1	0.61	5	3.03	13	7.88	12	7.27	16	9.70	17	10.30	32	19.39	33	20.00	29	17.58	7	4.24	0	0.00	<b>5.96</b>
151	Xã Hiến Khánh	Hợp Hưng	94	0	0.00	0	0.00	4	4.26	5	5.32	4	4.26	6	6.38	18	19.15	22	23.40	25	26.60	10	10.64	0	0.00	0	0.00	<b>5.94</b>
152	Xã Xuân Trường	Xuân Hòa	93	0	0.00	0	0.00	5	5.38	3	3.23	8	8.60	7	7.53	12	12.90	20	21.51	24	25.81	14	15.05	0	0.00	0	0.00	<b>5.94</b>
153	Xã Xuân Giang	Xuân Phong	137	0	0.00	0	0.00	2	1.46	12	8.76	8	5.84	10	7.30	29	21.17	27	19.71	18	13.14	23	16.79	8	5.84	0	0.00	<b>5.94</b>
154	Xã Trần Thương	NHÂN NGHĨA	70	0	0.00	0	0.00	5	7.14	2	2.86	5	7.14	6	8.57	13	18.57	12	17.14	17	24.29	9	12.86	1	1.43	0	0.00	<b>5.94</b>
155	Xã Giao Phúc	Giao Hà	136	0	0.00	2	1.47	3	2.21	6	4.41	7	5.15	15	11.03	27	19.85	32	23.53	22	16.18	18	13.24	4	2.94	0	0.00	<b>5.94</b>
156	Xã Hải Hưng	Hải Hà	92	0	0.00	1	1.09	2	2.17	5	5.43	3	3.26	7	7.61	19	20.65	22	23.91	24	26.09	9	9.78	0	0.00	0	0.00	<b>5.94</b>
157	Xã Hải Xuân	HẢI TRIỀU	83	0	0.00	0	0.00	2	2.41	4	4.82	7	8.43	9	10.84	22	26.51	13	15.66	14	16.87	10	12.05	2	2.41	0	0.00	<b>5.93</b>
158	Xã Xuân Trường	Xuân Ngọc	110	0	0.00	0	0.00	6	5.45	5	4.55	7	6.36	7	6.36	18	16.36	25	22.73	24	21.82	18	16.36	0	0.00	0	0.00	<b>5.93</b>
159	Phường Hoa Lư	Đình Tiên Hoàng - Bích Đào	267	0	0.00	0	0.00	1	0.37	15	5.62	21	7.87	24	8.99	59	22.10	61	22.85	53	19.85	30	11.24	3	1.12	0	0.00	<b>5.93</b>
160	Xã Thanh Bình	Liêm Túc	74	0	0.00	0	0.00	3	4.05	4	5.41	1	1.35	8	10.81	17	22.97	23	31.08	13	17.57	5	6.76	0	0.00	0	0.00	<b>5.91</b>
161	Phường Đồng Văn	Đồng Văn	178	0	0.00	5	0.00	3	1.69	6	3.37	15	8.43	15	8.43	24	13.48	42	23.60	46	25.84	22	12.36	0	0.00	0	0.00	<b>5.91</b>
162	Xã Hải Xuân	Hải Cường	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	2.30	5	5.75	6	6.90	23	26.44	28	32.18	23	26.44	0	0.00	0	0.00	<b>5.91</b>
163	Xã Trần Thương	NHÂN BÌNH	76	0	0.00	0	0.00	3	3.95	2	2.63	6	7.89	11	14.47	12	15.79	14	18.42	17	22.37	9	11.84	2	2.63	0	0.00	<b>5.90</b>
164	Xã Ninh Cường	Ninh Cường	153	0	0.00	2	1.31	2	1.31	10	6.54	7	4.58	10	6.54	34	22.22	30	19.61	46	30.07	11	7.19	1	0.65	0	0.00	<b>5.90</b>
165	Xã Quỳnh Lưu	Phú Lộc	128	0	0.00	0	0.00	1	0.78	4	3.13	13	10.16	13	10.16	32	25.00	10	7.81	39	30.47	14	10.94	2	1.56	0	0.00	<b>5.90</b>
166	Xã Rạng Đông	Phúc Thắng	142	1	0.70	1	0.70	4	2.82	7	4.93	13	9.15	8	5.63	25	17.61	31	21.83	42	29.58	10	7.04	1	0.70	0	0.00	<b>5.89</b>
167	Phường Hồng Quang	Hồng Quang	208	0	0.00	4	1.92	4	1.92	5	2.40	6	2.88	19	9.13	45	21.63	66	31.73	50	24.04	9	4.33	0	0.00	0	0.00	<b>5.89</b>
168	Xã Nam Minh	Bình Minh	95	0	0.00	0	0.00	5	5.26	6	6.32	5	5.26	8	8.42	16	16.84	14	14.74	31	32.63	10	10.53	0	0.00	0	0.00	<b>5.89</b>
169	Phường Lý Thường Kiệt	Thị Sơn	143	0	0.00	4	2.80	7	4.90	3	2.10	10	6.99	10	6.99	28	19.58	28	19.58	31	21.68	22	15.38	0	0.00	0	0.00	<b>5.88</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
170	Xã Nho Quan	Thị Trấn	107	0	0.00	1	0.93	4	3.74	5	4.67	5	4.67	13	12.15	20	18.69	23	21.50	20	18.69	14	13.08	2	1.87	0	0.00	5.87
171	Xã Yên Mạc	Yên Lâm	89	0	0.00	0	0.00	2	2.25	5	5.62	7	7.87	9	10.11	16	17.98	23	25.84	17	19.10	8	8.99	2	2.25	0	0.00	5.87
172	Xã Yên Đồng	Yên Đồng	212	1	0.47	4	1.89	6	2.83	10	4.72	10	4.72	19	8.96	47	22.17	47	22.17	38	17.92	27	12.74	4	1.89	0	0.00	5.86
173	Phường Hồng Quang	Nghĩa An	205	0	0.00	1	0.49	6	2.93	5	2.44	17	8.29	17	8.29	41	20.00	50	24.39	53	25.85	15	7.32	0	0.00	0	0.00	5.86
174	Phường Tam Điệp	Quang Sơn	87	0	0.00	1	1.15	1	1.15	5	5.75	10	11.49	6	6.90	16	18.39	14	16.09	18	20.69	16	18.39	0	0.00	0	0.00	5.86
175	Xã Khánh Hội	Khánh Hội	110	0	0.00	0	0.00	4	3.64	5	4.55	3	2.73	17	15.45	15	13.64	29	26.36	25	22.73	12	10.91	0	0.00	0	0.00	5.86
176	Xã Bình An	An Nội	128	0	0.00	1	0.78	5	3.91	11	8.59	12	9.38	13	10.16	35	27.34	25	19.53	20	15.63	5	3.91	1	0.78		0.00	5.85
177	Phường Tây Hoa Lư	THCS Gia Sinh	140	0	0.00	0	0.00	10	7.14	6	4.29	4	2.86	11	7.86	29	20.71	32	22.86	24	17.14	23	16.43	1	0.71	0	0.00	5.85
178	Xã Bắc Lý	ĐẠO LÝ	91	0	0.00	1	1.10	1	1.10	3	3.30	4	4.40	9	9.89	29		20	21.98	17	18.68	7	7.69	0	0.00		0.00	5.85
179	Phường Phú Lý	Liêm Chính	114	0	0.00	1	0.88	2	1.75	4	3.51	10	8.77	14	12.28	19	16.67	29	25.44	26	22.81	9	7.89	0	0.00	0	0.00	5.81
180	Phường Hoa Lư	Trương Hán Siêu	347	0	0.00	1	0.29	8	2.31	20	5.76	19	5.48	31	8.93	77	22.19	85	24.50	75	21.61	31	8.93	0	0.00	0	0.00	5.81
181	Xã Phát Diệm	Phát Diệm	151	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	5.30	11	7.28	25	16.56	25	16.56	31	20.53	36	23.84	14	9.27	1	0.66	0	0.00	5.81
182	Xã Nam Xang	CÔNG LÝ	115	0	0.00	0	0.00	3	2.61	5	4.35	9	7.83	8	6.96	29	25.22	22	19.13	25	21.74	11	9.57	3	2.61	0	0.00	5.8
183	Xã Hiến Khánh	Trung Thành	80	0	0.00	0	0.00	3	3.75	10	12.50	2	2.50	7	8.75	15	18.75	17	21.25	22	27.50	3	3.75	1	1.25	0	0.00	5.80
184	Phường Hoa Lư	Ninh Thành	168	0	0.00	3	1.79	6	3.57	11	6.55	11	6.55	10	5.95	27	16.07	47	27.98	32	19.05	20	11.90	1	0.60	0	0.00	5.80
185	Phường Hà Nam	Tiên Tân	82	0	0.00	1	1.22	2	2.44	7	8.54	7	8.54	9	10.98	13	15.85	14	17.07	21	25.61	7	8.54	1	1.22	0	0.00	5.79
186	Phường Liêm Tuyền	Đình Xá	110	1	0.91	5	4.55	3	2.73	2	1.82	4	3.64	10	9.09	19	17.27	29	26.36	25	22.73	13	11.82	0	0.00	0	0.00	5.79
187	Xã Nam Lý	HÒA HẬU	284	0	0.00	7	2.46	12	4.23	9	3.17	26	9.15	46	16.20	51	17.96	47	16.55	59	20.77	26	9.15	1	0.35	0	0.00	5.79
188	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thuận	93	0	0.00	2	2.15	5	5.38	2	2.15	2	2.15	0	0.00	27	29.03	31	33.33	15	16.13	7	7.53	2	2.15	0	0.00	5.79
189	Xã Quỳ Nhất	Nghĩa Bình	65	0	0.00	0	0.00	2	3.08	3	4.62	7	10.77	3	4.62	14	21.54	20	30.77	11	16.92	5	7.69	0	0.00	0	0.00	5.79
190	Xã Nam Ninh	Nam Lợi	117	1	0.85	1	0.85	8	6.84	4	3.42	6	5.13	11	9.40	25	21.37	21	17.95	31	26.50	10	8.55	0	0.00	0	0.00	5.78
191	Xã Hải Anh	HẢI MINH	300	0	0.00	0	0.00	5	1.67	14	4.67	21	7.00	40	13.33	54	18.00	86	28.67	62	20.67	18	6.00	0	0.00	0	0.00	5.78
192	Xã Minh Thái	Trực Đại	216	0	0.00	3	1.39	8	3.70	10	4.63	16	7.41	19	8.80	48	22.22	53	24.54	42	19.44	17	7.87	0	0.00	0	0.00	5.78
193	Xã Bắc Lý	BẮC LÝ	150	0	0.00	0	0.00	4	2.67	9	6.00	14	9.33	18	12.00	21	14.00	38	25.33	28	18.67	16	10.67	2	1.33	0	0.00	5.77
194	Phường Hoa Lư	Ninh Mỹ	92	0	0.00	0	0.00	1	1.09	6	6.52	12	13.04	2	2.17	22	23.91	17	18.48	25	27.17	7	7.61	0	0.00	0	0.00	5.77
195	Phường Yên Sơn	Tân Bình	90	0	0.00	0	0.00	4	4.44	3	3.33	3	3.33	13	14.44	19	21.11	23	25.56	17	18.89	8	8.89	0	0.00	0	0.00	5.77
196	Xã Yên Cường	Yên Phúc	131	0	0.00	0	0.00	4	3.05	9	6.87	10	7.63	13	9.92	26	19.85	20	15.27	34	25.95	13	9.92	2	1.53	0	0.00	5.76
197	Xã Kim Đông	Đông Hải	69	0	0.00	0	0.00	1	1.45	2	2.90	5	7.25	9	13.04	17	24.64	17	24.64	13	18.84	5	7.25	0	0.00	0	0.00	5.75
198	Phường Liêm Tuyền	Liêm Tiết	125	2	1.60	3	2.40	6	4.80	4	3.20	9	7.20	14	11.20	23	18.40	22	17.60	26	20.80	14	11.20	4	3.20	0	0.00	5.74

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
199	Xã Nam Lý	TIẾN THẮNG	164	0	0.00	3	1.83	9	5.49	11	6.71	13	7.93	19	11.59	26	15.85	31	18.90	40	24.39	11	6.71	1	0.61	0	0.00	5.74
200	Xã Minh Tân	Minh Thuận	121	0	0.00	1	0.83	3	2.48	4	3.31	6	4.96	13	10.74	30	24.79	35	28.93	24	19.83	5	4.13	0	0.00	0	0.00	5.73
201	Xã Hải Hưng	HẢI VÂN	182	0	0.00	0	0.00	2	1.10	2	1.10	17	9.34	29	15.93	46	25.27	41	22.53	30	16.48	15	8.24	0	0.00	0	0.00	5.73
202	Phường Lê Hồ	Lê Hồ	148	1	0.68	1	0.68	3	2.03	7	4.73	12	8.11	14	9.46	28	18.92	45	30.41	25	16.89	13	8.78	0	0.00	0	0.00	5.72
203	Phường Nguyễn Úy	Tượng Lĩnh	92		0.00	2	2.17	1	1.09	3	3.26	6	6.52	8	8.70	25	27.17	20	21.74	21	22.83	6	6.52	0	0.00	0	0.00	5.72
204	Xã Gia Hưng	Gia Hưng	110	0	0.00	0	0.00	0	0.00	6	5.45	9	8.18	12	10.91	34	30.91	18	16.36	24	21.82	6	5.45	1	0.91	0	0.00	5.72
205	Xã Xuân Hưng	Xuân Vinh	158	0	0.00	0	0.00	2	1.27	7	4.43	12	7.59	19	12.03	42	26.58	39	24.68	24	15.19	13	8.23	0	0.00	0	0.00	5.71
206	Xã Hải Tiến	HẢI SƠN	99	0	0.00	0	0.00	3	3.03	6	6.06	11	11.11	11	11.11	20	20.20	17	17.17	16	16.16	12	12.12	3	3.03	0	0.00	5.71
207	Xã Hải Hưng	Hải Phúc	99	0	0.00	1	1.01	5	5.05	5	5.05	8	8.08	7	7.07	21	21.21	15	15.15	24	24.24	12	12.12	1	1.01	0	0.00	5.71
208	Xã Kim Sơn	Hùng Tiến	81	0	0.00	0	0.00	3	3.70	7	8.64	8	9.88	7	8.64	11	13.58	15	18.52	21	25.93	8	9.88	1	1.23	0	0.00	5.71
209	Phường Đồng Văn	Yên Bắc	116	0	0.00	1	0.86	7	6.03	8	6.90	10	8.62	8	6.90	14	12.07	25	21.55	30	25.86	13	11.21	0	0.00	0	0.00	5.70
210	Phường Vị Khê	Nam Toàn	99	0	0.00	0	0.00	4	4.04	5	5.05	11	11.11	9	9.09	18	18.18	21	21.21	20	20.20	11	11.11	0	0.00	0	0.00	5.69
211	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Châu	127	0	0.00	2	1.57	1	0.79	6	4.72	9	7.09	14	11.02	31	24.41	30	23.62	25	19.69	9	7.09	0	0.00	0	0.00	5.69
212	Phường Vị Khê	Điền Xá	180	0	0.00	1	0.56	2	1.11	8	4.44	15	8.33	18	10.00	40	22.22	56	31.11	32	17.78	8	4.44	0	0.00	0	0.00	5.69
213	Xã Bình Sơn	An Lão	119	2	1.68	2	1.68	2	1.68	3	2.52	10	8.40	11	9.24	31	26.05	21	17.65	22	18.49	16	13.45	1	0.84	0	0.00	5.68
214	Xã Lý Nhân	VĂN LÝ	80	0	0.00	0	0.00	3	3.75	4	5.00	5	6.25	10	12.50	14	17.50	18	22.50	14	17.50	12	15.00	0	0.00	0	0.00	5.68
215	Trường	TH, THCS, THPT FPT	115	0	0.00	0	0.00	2	1.74	6	5.22	9	7.83	12	10.43	39	33.91	25	21.74	16	13.91	5	4.35	1	0.87	0	0.00	5.67
216	Phường Yên Thắng	Mai Sơn	60	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	1.67	4	6.67	9	15.00	19	31.67	15	25.00	8	13.33	4	6.67	0	0.00	0	0.00	5.67
217	Xã Liên Minh	Đại Thắng	130	0	0.00	1	0.77	5	3.85	6	4.62	5	3.85	21	16.15	24	18.46	32	24.62	31	23.85	5	3.85	0	0.00	0	0.00	5.66
218	Xã Yên Cường	Yên Nhân	142	0	0.00	0	0.00	3	2.11	10	7.04	12	8.45	23	16.20	55	38.73	22	15.49	14	9.86	1	0.70	2	1.41	0	0.00	5.65
219	Phường Hoa Lư	Lê Hồng Phong	406	0	0.00	1	0.25	12	2.96	17	4.19	32	7.88	61	15.02	74	18.23	100	24.63	81	19.95	25	6.16	3	0.74	0	0.00	5.65
220	Phường Kim Thanh	Nhật Tân	194	0	0.00	4	2.06	6	3.09	12	6.19	19	9.79	15	7.73	38	19.59	36	18.56	26	13.40	37	19.07	1	0.52	0	0.00	5.64
221	Phường Trường Thi	Thành Lợi	256	0	0.00	1	0.39	5	1.95	11	4.30	26	10.16	33	12.89	47	18.36	63	24.61	52	20.31	17	6.64	1	0.39	0	0.00	5.64
222	Xã Tân Minh	Yên Lợi	85	1	1.18	2	2.35	2	2.35	6	7.06	10	11.76	2	2.35	21	24.71	16	18.82	13	15.29	12	14.12	1	1.18	0	0.00	5.64
223	Phường Vị Khê	Nam Mỹ	94	1	1.06	2	2.13	1	1.06	5	5.32	7	7.45	10	10.64	24	25.53	18	19.15	20	21.28	7	7.45	0	0.00	0	0.00	5.63
224	Xã Nam Hồng	Nam Thắng	107	0	0.00	0	0.00	2	1.87	11	10.28	2	1.87	16	14.95	22	20.56	18	16.82	31	28.97	5	4.67	0	0.00	0	0.00	5.63
225	Xã Phong Doanh	Yên Phương	67	0	0.00	0	0.00	4	5.97	2	2.99	5	7.46	8	11.94	16	23.88	10	14.93	18	26.87	4	5.97	0	0.00	0	0.00	5.62
226	Xã Nho Quan	TH&THCS Lạng Phong	47	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	6.38	8	17.02	4	8.51	11	23.40	7	14.89	6	12.77	7	14.89	1	2.13	0	0.00	5.62
227	Xã Hải Tiến	Hải Tân	84	0	0.00	0	0.00	1	1.19	9	10.71	6	7.14	9	10.71	18	21.43	16	19.05	16	19.05	8	9.52	1	1.19	0	0.00	5.61

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
228	Xã Minh Tân	Cộng Hoà	63	0	0.00	0	0.00	2	3.17	2	3.17	2	3.17	6	9.52	24	38.10	18	28.57	9	14.29	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.6
229	Xã Thanh Lâm	Thanh Hải	89	0	0.00	0	0.00	5	5.62	2	2.25	5	5.62	12	13.48	20	22.47	18	20.22	18	20.22	9	10.11	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.6
230	Xã Gia Hưng	Gia Phú	120	0	0.00	0	0.00	2	1.67	10	8.33	14	11.67	19	15.83	22	18.33	22	18.33	19	15.83	11	9.17	1	0.83	0	0.00	0	0.00	5.60
231	Xã Kim Sơn	Kim Định	66	1	1.52	1	1.52	1	1.52	7	10.61	3	4.55	11	16.67	7	10.61	12	18.18	18	27.27	5	7.58	1	1.52		0.00	5.60		
232	Xã Minh Tân	Tân Khánh	94	0	0.00	0	0.00	1	1.06	4	4.26	11	11.70	15	15.96	21	22.34	20	21.28	14	14.89	8	8.51	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.58
233	Phường Tam Điệp	TH-THCS Tây Sơn	91	0	0.00	0	0.00	1	1.10	5	5.49	11	12.09	10	10.99	24	26.37	22	24.18	7	7.69	10	10.99	1	1.10	0	0.00	0	0.00	5.58
234	Xã Giao Minh	Giao Hương	92	0	0.00	2	2.17	3	3.26	2	2.17	7	7.61	9	9.78	19	20.65	32	34.78	17	18.48	1	1.09	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.56
235	Phường Hoa Lư	Ninh Tiến	90	0	0.00	0	0.00	7	7.78	7	7.78	6	6.67	14	15.56	12	13.33	11	12.22	19	21.11	13	14.44	1	1.11	0	0.00	0	0.00	5.56
236	Xã Hải Quang	Hải Đông	119	0	0.00	0	0.00	3	2.52	8	6.72	18	15.13	13	10.92	18	15.13	21	17.65	28	23.53	10	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.55
237	Phường Phú Vân	Lê Hồng Phong	280	1	0.36	7	2.50	27	9.64	12	4.29	24	8.57	26	9.29	41	14.64	38	13.57	59	21.07	39	13.93	7	2.50	0	0.00	0	0.00	5.54
238	Xã Quý Nhất	Nghĩa Tân	90	0	0.00	1	1.11	6	6.67	4	4.44	8	8.89	11	12.22	13	14.44	14	15.56	27	30.00	6	6.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.54
239	Xã Minh Thái	Trực Thăng	132	0	0.00	5	3.79	4	3.03	13	9.85	10	7.58	11	8.33	18	13.64	24	18.18	28	21.21	17	12.88	2	1.52	0	0.00	0	0.00	5.54
240	Xã Giao Ninh	Giao Phong	120	0	0.00	1	0.83	1	0.83	2	1.67	21	17.50	17	14.17	20	16.67	23	19.17	21	17.50	13	10.83	1	0.83	0	0.00	0	0.00	5.54
241	Xã Yên Mạc	Yên Mỹ	66	0	0.00	0	0.00	4	6.06	2	3.03	11	16.67	6	9.09	7	10.61	17	25.76	13	19.70	6	9.09	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.53
242	Xã Khánh Nhạc	THCS Khánh Hồng	140	0	0.00	0	0.00	0	0.00	17	12.14	14	10.00	10	7.14	30	21.43	32	22.86	23	16.43	14	10.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.53
243	Xã Ý Yên	Yên Bằng	112	0	0.00	1	0.89	9	8.04	6	5.36	9	8.04	8	7.14	17	15.18	30	26.79	25	22.32	7	6.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.51
244	Xã Khánh Thiện	Khánh Thiện	49	0	0.00	0	0.00	1	2.04	4	8.16	6	12.24	4	8.16	9	18.37	11	22.45	11	22.45	3	6.12	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.51
245	Phường Duy Hà	Duy Minh	152	3	1.97	3	1.97	13	8.55	10	6.58	15	9.87	10	6.58	21	13.82	25	16.45	26	17.11	27	17.76	2	1.32	0	0.00	0	0.00	5.50
246	Phường Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	103	0	0.00	1	0.97	2	1.94	7	6.80	9	8.74	15	14.56	22	21.36	20	19.42	19	18.45	7	6.80	1	0.97	0	0.00	0	0.00	5.50
247	Xã Bình Sơn	Tiêu Động	109	1	0.92	2	1.83	6	5.50	6	5.50	8	7.34	10	9.17	24	22.02	23	21.10	20	18.35	9	8.26	1	0.92	0	0.00	0	0.00	5.50
248	Xã Ý Yên	Yên Hồng	94	0	0.00	2	2.13	4	4.26	7	7.45	9	9.57	7	7.45	19	20.21	20	21.28	15	15.96	10	10.64	1	1.06	0	0.00	0	0.00	5.50
249	Xã Yên Mô	THCS Yên Thịnh	148	0	0.00	1	0.68	1	0.68	10	6.76	21	14.19	14	9.46	35	23.65	32	21.62	19	12.84	14	9.46	1	0.68	0	0.00	0	0.00	5.48
250	Xã Ý Yên	Yên Quang	71	0	0.00	1	1.41	3	4.23	7	9.86	7	9.86	6	8.45	8	11.27	14	19.72	18	25.35	7	9.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.47
251	Xã Ninh Giang	Liêm Hải	161	0	0.00	0	0.00	6	0.37	17	10.55	14	8.69	15	9.31	32	19.87	33	20.49	31	19.25	13	20.93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.47
252	Phường Yên Thắng	Yên Thắng	121	0	0.00	0	0.00	1	0.83	12	9.92	12	9.92	20	16.53	25	20.66	20	16.53	22	18.18	9	7.44	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.47
253	Phường Kim Thanh	Hoàng Tây	92	0	0.00	1	1.09	11	11.96	7	7.61	7	7.61	6	6.52	18	19.57	12	13.04	17	18.48	12	13.04	1	1.09	0	0.00	0	0.00	5.46
254	Xã Bình Mỹ	TH, THCS xã Đồn Xá	77	2	2.60	3	3.90	4	5.19	3	3.90	4	5.19	5	6.49	19	24.68	19	24.68	15	19.48	5	6.49	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.46
255	Xã Hải Tiến	HẢI CHÍNHH	67	0	0.00	1	1.49	4	5.97	3	4.48	8	11.94	11	16.42	8	11.94	12	17.91	9	13.43	10	14.93	1	1.49	0	0.00	0	0.00	5.46
256	Phường Đông Hoa Lư	Khánh Hòa	120	0	0.00	0	0.00	5	4.17	8	6.67	11	9.17	15	12.50	23	19.17	27	22.50	25	20.83	6	5.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.46

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
257	Xã Liêm Hà	Liêm Phong	76	0	0.00	2	2.63	4	5.26	3	3.95	5	6.58	13	17.11	14	18.42	13	17.11	12	15.79	9	11.84	1	1.32	0	0.00	5.45
258	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Phong	112	0	0.00	0	0.00	1	0.89	7	6.25	12	10.71	22	19.64	25	22.32	14	12.50	20	17.86	11	9.82	0	0.00	0	0.00	5.45
259	Xã Nam Minh	Nam Tiến	164	0	0.00	4	2.44	4	2.44	7	4.27	22	13.41	14	8.54	31	18.90	44	26.83	29	17.68	9	5.49	0	0.00	0	0.00	5.44
260	Phường Hoa Lư	Ninh Nhất	65	0	0.00	1	1.54	4	6.15	3	4.62	5	7.69	7	10.77	14	21.54	13	20.00	13	20.00	4	6.15	1	1.54	0	0.00	5.44
261	Xã Vĩnh Trụ	NHÂN KHANG	113	0	0.00	1	0.88	4	3.54	12	10.62	9	7.96	12	10.62	19	16.81	20	17.70	26	23.01	9	7.96	1	0.88	0	0.00	5.43
262	Xã Tân Minh	Yên Minh	56	0	0.00	0	0.00	3	5.36	6	10.71	5	8.93	4	7.14	7	12.50	15	26.79	13	23.21	3	5.36	0	0.00	0	0.00	5.43
263	Xã Giao Thủy	Hoành Sơn	99	0	0.00	1	1.01	2	2.02	6	6.06	10	10.10	15	15.15	20	20.20	21	21.21	20	20.20	4	4.04	0	0.00	0	0.00	5.43
264	Xã Liêm Hà	Liêm Cẩn	117	0	0.00	1	0.85	9	7.69	6	5.13	11	9.40	12	10.26	17	14.53	24	20.51	33	28.21	4	3.42	0	0.00	0	0.00	5.41
265	Phường Duy Tiên	Chuyên Ngoại	136	1	0.74	1	0.74	12	8.82	7	5.15	23	16.91	9	6.62	16	11.76	21	15.44	36	26.47	11	8.09	0	0.00	0	0.00	5.40
266	Phường Duy Hà	Hoàng Đông	141	1	0.71	2	1.42	4	2.84	21	14.89	12	8.51	13	9.22	24	17.02	18	12.77	26	18.44	20	14.18	1	0.71	0	0.00	5.40
267	Xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Thái	109	0	0.00	1	0.92	3	2.75	5	4.59	13	11.93	10	9.17	30	27.52	20	18.35	25	22.94	2	1.83	0	0.00	0	0.00	5.40
268	Xã Xuân Hưng	Xuân Trung	105	1	0.95	3	2.86	5	4.76	7	6.67	6	5.71	11	10.48	23	21.90	22	20.95	22	20.95	6	5.71	0	0.00	0	0.00	5.40
269	Xã Hải Hưng	HẢI THANH	82	0	0.00	1	1.22	3	3.66	4	4.88	6	7.32	7	8.54	26	31.71	18	21.95	16	19.51	1	1.22	0	0.00	0	0.00	5.40
270	Xã Hải An	Hải Phong	86	0	0.00	0	0.00	4	4.65	7	8.14	10	11.63	8	9.30	15	17.44	22	25.58	15	17.44	5	5.81	0	0.00	0	0.00	5.40
271	Xã Yên Khánh	THỊ TRẦN YÊN NINH	274	0	0.00	1	0.36	5	1.82	20	7.30	27	9.85	29	10.58	75	27.37	56	20.44	51	18.61	10	3.65	0	0.00	0	0.00	5.40
272	Phường Nguyễn Úy	Tân Sơn	165	0	0.00	6	3.64	7	4.24	16	9.70	14	8.48	21	12.73	26	15.76	24	14.55	26	15.76	18	10.91	7	4.24	0	0.00	5.39
273	Phường Tam Chúc	Thị Trấn Ba Sao	81	2	2.47	2	2.47	3	3.70	8	9.88	6	7.41	6	7.41	19	23.46	16	19.75	11	13.58	10	12.35	0	0.00	0	0.00	5.39
274	Phường Đông Hoa Lư	Khánh Phú	97	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	9.28	10	10.31	16	16.49	19	19.59	21	21.65	14	14.43	8	8.25	0	0.00	0	0.00	5.39
275	Phường Hà Nam	Tiên Hải	67	0	0.00	1	1.49	5	7.46	6	8.96	6	8.96	8	11.94	9	13.43	12	17.91	8	11.94	12	17.91	0	0.00	0	0.00	5.38
276	Xã Nam Lý	PHÚ PHÚC	172	2	1.16	3	1.74	14	8.14	14	8.14	8	4.65	16	9.30	30	17.44	26	15.12	28	16.28	26	15.12	7	4.07	0	0.00	5.38
277	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thịnh	99	1	1.01	2	2.02	4	4.04	5	5.05	8	8.08	14	14.14	28	28.28	13	13.13	15	15.15	2	2.02	8	8.08	0	0.00	5.38
278	Xã Lai Thành	Tân Thành	58	0	0.00	1	1.72	1	1.72	5	8.62	4	6.90	8	13.79	16	27.59	9	15.52	8	13.79	5	8.62	1	1.72	0	0.00	5.38
279	Xã Phát Diệm	Lưu Phương	75	0	0.00	1	1.33	5	6.67	9	12.00	7	9.33	2	2.67	17	22.67	8	10.67	11	14.67	13	17.33	2	2.67	0	0.00	5.37
280	Trường	THCS, THPT Mensa	18	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	5.56	3	16.67	3	16.67	2	11.11	5	27.78	4	22.22	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.36
281	Xã Nhân Hà	NHÂN THỊNH	164	2	1.22	7	4.27	13	7.93	12	7.32	7	4.27	14	8.54	28	17.07	31	18.90	32	19.51	19	11.59	1	0.61	0	0.00	5.36
282	Xã Hải Anh	Hải Đường	214	0	0.00	3	1.40	16	7.48	19	8.88	22	10.28	19	8.88	32	14.95	33	15.42	43	20.09	26	12.15	1	0.47	0	0.00	5.36
283	Xã Lý Nhân	CHÍNH LÝ	127	0	0.00	1	0.79	6	4.72	10	7.87	14	11.02	11	8.66	29	22.83	29	22.83	18	14.17	9	7.09	0	0.00	0	0.00	5.35
284	Xã Phú Sơn	Lạc Vân	69	0	0.00	0	0.00	1	1.45	2	2.90	5	7.25	20	28.99	15	21.74	13	18.84	9	13.04	4	5.80	0	0.00	0	0.00	5.35
285	Xã Gia Trấn	Gia Trấn	87	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	9.20	12	13.79	12	13.79	20	22.99	14	16.09	18	20.69	3	3.45		0.00		0.00	5.35

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
286	Xã Đồng Thái	Yên Thái	79	0	0.00	0	0.00	3	3.80	6	7.59	3	3.80	11	13.92	26	32.91	13	16.46	15	18.99	2	2.53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.35
287	Xã Ninh Giang	Phượng Định	235	0	0.00	4	1.70	15	6.38	17	7.23	24	10.21	36	15.32	40	17.02	30	12.77	39	16.60	28	11.91	2	0.85	0	0.00	0	0.00	5.34
288	Xã Quang Hưng	Trực Khang	58	1	1.72	2	3.45	3	5.17	5	8.62	4	6.90	6	10.34	11	18.97	11	18.97	7	12.07	9	15.52	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.34
289	Xã Gia Viễn	Thị trấn Me	132	0	0.00	4	3.03	2	1.52	8	6.06	11	8.33	16	12.12	35	26.52	31	23.48	20	15.15	5	3.79	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.34
290	Xã Hải Quang	HẢI QUANG	105		0.00		0.00	6	5.71	5	4.76	18	17.14	17	16.19	14	13.33	18	17.14	16	15.24	9	8.57	2	1.90		0.00		0.00	5.33
291	Xã Gia Trấn	Gia Xuân	59	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	5.08	11	18.64	5	8.47	17	28.81	13	22.03	7	11.86	2	3.39	1	1.69	0	0.00	0	0.00	5.33
292	Xã Yên Đồng	Yên Trị	188		0.00	4	2.13	9	4.79	14	7.45	23	12.23	16	8.51	31	16.49	41	21.81	37	19.68	13	6.91	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.32
293	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Thắng	54	0	0.00	0	0.00	2	3.70	6	11.11	1	1.85	13	24.07	13	24.07	5	9.26	8	14.81	6	11.11	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.32
294	Xã Nam Xang	NGUYỄN LÝ	100	0	0.00	2	2.00	3	3.00	10	10.00	10	10.00	11	11.00	16	16.00	22	22.00	20	20.00	5	5.00	1	1.00	0	0.00	0	0.00	5.31
295	Xã Đồng Thịnh	Xã Nghĩa Thịnh	75	0	0.00	0	0.00	1	1.33	5	6.67	8	10.67	13	17.33	17	22.67	20	26.67	7	9.33	4	5.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.31
296	Xã Hải Xuân	Hải Hòa	138	0	0.00	2	1.45	10	7.25	12	8.70	7	5.07	12	8.70	26	18.84	40	28.99	26	18.84	3	2.17	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.31
297	Phường Tiên Sơn	Tiên Sơn	189	0	0.00	7	3.70	5	2.65	12	6.35	19	10.05	28	14.81	36	19.05	36	19.05	32	16.93	14	7.41	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.30
298	Xã Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Trung	111	0	0.00	2	1.80	5	4.50	8	7.21	14	12.61	10	9.01	20	18.02	28	25.23	17	15.32	6	5.41	1	0.90	0	0.00	0	0.00	5.29
299	Xã Thanh Liêm	Thanh Tâm	64	0	0.00	2	3.13	5	7.81	6	9.38	7	10.94	4	6.25	10	15.63	13	20.31	12	18.75	5	7.81	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.28
300	Xã Nam Trực	Nam Cường	151	0	0.00	1	0.66	2	1.32	10	6.62	20	13.25	22	14.57	36	23.84	27	17.88	30	19.87	3	1.99	0	0.00		0.00		0.00	5.27
301	Xã Hải Anh	HẢI ANH	213	0	0.00	3	1.41	11	5.16	19	8.92	23	10.80	24	11.27	31	14.55	47	22.07	44	20.66	10	4.69	1	0.47	0	0.00	0	0.00	5.27
302	Xã Khánh Nhạ	THCS Khánh Nhạ	218	0	0.00	0	0.00	7	3.21	20	9.17	27	12.39	22	10.09	57	26.15	44	20.18	30	13.76	10	4.59	1	0.46	0	0.00	0	0.00	5.27
303	Xã Định Hóa	Định Hóa	107	0	0.00	0	0.00	6	5.61	9	8.41	14	13.08	16	14.95	18	16.82	19	17.76	17	15.89	8	7.48	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.27
304	Xã Phong Doanh	Yên Chính	99	0	0.00	3	3.03	3	3.03	5	5.05	12	12.12	15	15.15	20	20.20	15	15.15	21	21.21	4	4.04	1	1.01	0	0.00	0	0.00	5.26
305	Xã Yên Cường	Khiếu Năng Tĩnh	171	0	0.00	2	1.17	7	4.09	7	4.09	20	11.70	22	12.87	48	28.07	32	18.71	20	11.70	12	7.02	1	0.58	0	0.00	0	0.00	5.26
306	Xã Đồng Thịnh	Hoàng Nam	131	2	1.53	2	1.53	5	3.82	8	6.11	10	7.63	10	7.63	36	27.48	43	32.82	17	12.98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.26
307	Xã Khánh Thiện	Khánh Cường	85	0	0.00	5	5.88	6	7.06	8	9.41	4	4.71	13	15.29	6	7.06	9	10.59	25	29.41	9	10.59	0	0.00		0.00		0.00	5.26
308	Xã Yên Tử	Yên Nhân	178	0	0.00	0	0.00	5	2.81	11	6.18	17	9.55	30	16.85	46	25.84	38	21.35	26	14.61	5	2.81	0	0.00		0.00		0.00	5.26
309	Xã Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn	234	1	0.43	7	2.99	9	3.85	26	11.11	24	10.26	15	6.41	41	17.52	54	23.08	40	17.09	18	7.69	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.25
310	Phường Nam Hoa Lư	Ninh An	126	0	0.00	2	1.59	8	6.35	16	12.70	15	11.90	8	6.35	39	30.95	19	15.08	14	11.11	5	3.97	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.25
311	Phường Yên Thắng	Khánh Thượng	111	0	0.00	1	0.90	2	1.80	9	8.11	12	10.81	17	15.32	24	21.62	29	26.13	15	13.51	2	1.80	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.25
312	Phường Tây Hoa Lư	Ninh Giang	128	1	0.78	2	1.56	7	5.47	7	5.47	18	14.06	18	14.06	25	19.53	18	14.06	21	16.41	11	8.59	1	0.78	0	0.00	0	0.00	5.24
313	Xã Bình An	Hưng Công	88	1	1.14	1	1.14	7	7.95	5	5.68	9	10.23	10	11.36	26	29.55	8	9.09	11	12.50	10	11.36	1	1.14	0	0.00	0	0.00	5.23
314	Xã Hải Hưng	Hải Hưng	144	0	0.00	0	0.00	4	2.78	18	12.50	14	9.72	24	16.67	27	18.75	19	13.19	29	20.14	9	6.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.23

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
315	Phường Nam Định	Quang Trung	64	0	0.00	3	4.69	3	4.69	1	1.56	3	4.69	5	7.81	11	17.19	19	29.69	15	23.44	4	6.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.22
316	Xã Bình Lục	Bình Nghĩa	168	0	0.00	2	1.19	7	4.17	20	11.90	23	13.69	15	8.93	32	19.05	34	20.24	28	16.67	7	4.17	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.21
317	Xã Hiền Khánh	Quang Trung	89	0	0.00	1	1.12	5	5.62	6	6.74	5	5.62	13	14.61	21	23.60	22	24.72	16	17.98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.21
318	Xã Yên Tử	Yên Tử	100	0	0.00	0	0.00	5	5.00	12	12.00	10	10.00	12	12.00	20	20.00	17	17.00	12	12.00	12	12.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.21
319	Xã Vạn Thắng	Yên Thắng	171	0	0.00	3	1.75	1	0.58	21	12.28	23	13.45	28	16.37	41	23.98	31	18.13	19	11.11	4	2.34	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.20
320	Xã Hải Hậu	Hải Trung	178	0	0.00	3	1.69	7	3.93	17	9.55	22	12.36	31	17.42	24	13.48	29	16.29	24	13.48	19	10.67	2	1.12	0	0.00	0	0.00	5.20
321	Xã Hải Hưng	Hải Lộc	100	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	3.00	2	2.00	6	6.00	28	28.00	25	25.00	29	29.00	7	7.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.20
322	Xã Đại Hoàng	Gia Phương	82	0	0.00	1	1.22	4	4.88	6	7.32	4	4.88	14	17.07	22	26.83	17	20.73	9	10.98	5	6.10	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.20
323	Xã Khánh Hội	THCS Khánh Thủy	75	0	0.00	0	0.00	1	1.33	11	14.67	6	8.00	12	16.00	15	20.00	16	21.33	8	10.67	6	8.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.19
324	Xã Yên Mô	Yên Hòa	99	0	0.00	1	1.01	1	1.01	5	5.05	17	17.17	10	10.10	23	23.23	26	26.26	11	11.11	5	5.05	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.19
325	Xã Thanh Lâm	Thanh Nghị	163	1	0.61	4	2.45	12	7.36	15	9.20	9	5.52	23	14.11	27	16.56	31	19.02	27	16.56	15	9.20	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.18
326	Phường Yên Thắng	TH-THCS Yên Bình	52	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	9	17.31	9	17.31	14	26.92	14	26.92	5	9.62	1	1.92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.18
327	Phường Tây Hoa Lư	Trường Yên	143	0	0.00	1	0.70	1	0.70	12	8.39	22	15.38	17	11.89	38	26.57	31	21.68	14	9.79	7	4.90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.15
328	Xã Khánh Trung	Khánh Công	62	0	0.00	2	3.23	3	4.84	3	4.84	10	16.13	7	11.29	8	12.90	13	20.97	9	14.52	7	11.29	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.15
329	Xã Nam Hồng	Hoàng Ngân	121	0	0.00	1	0.83	8	6.61	7	5.79	7	5.79	14	11.57	27	22.31	30	24.79	20	16.53	7	5.79	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.14
330	Xã Gia Tường	Gia Thủy	96	0	0.00	1	1.04	3	3.13	10	10.42	10	10.42	11	11.46	21	21.88	27	28.13	8	8.33	5	5.21	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.14
331	Xã Tân Thành	Thanh Thủy	140	0	0.00	5	3.57	5	3.57	12	8.57	20	14.29	21	15.00	25	17.86	24	17.14	19	13.57	9	6.43	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.12
332	Xã Thanh Lâm	Thanh Tân	87	1	1.15	2	2.30	4	4.60	7	8.05	14	16.09	13	14.94	11	12.64	13	14.94	15	17.24	8	9.20	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.12
333	Xã Nam Xang	ĐỨC LÝ	92		0.00	6	6.52	4	4.35	8	8.70	6	6.52	11	11.96	24	26.09	17	18.48	7	7.61	9	9.78	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.12
334	Phường Trường Thi	Tân Thành	66	0	0.00	1	1.52	6	9.09	7	10.61	6	9.09	14	21.21	11	16.67	8	12.12	10	15.15	3	4.55	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.12
335	Xã Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	134	0	0.00	1	0.75	4	2.99	12	8.96	22	16.42	17	12.69	33	24.63	17	12.69	15	11.19	13	9.70	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.11
336	Xã Bình An	Bôi Cầu	54	0	0.00	0	0.00	4	7.41	4	7.41	6	11.11	6	11.11	12	22.22	10	18.52	7	12.96	4	7.41	1	1.85	0	0.00	0	0.00	5.10
337	Xã Hải Xuân	Hải Phú	141	0	0.00	1	0.71	6	4.26	17	12.06	14	9.93	27	19.15	21	14.89	22	15.60	20	14.18	12	8.51	1	0.71	0	0.00	0	0.00	5.1
338	Xã Hải Xuân	HẢI XUÂN	182	0	0.00	7	3.85	11	6.04	10	5.49	16	8.79	19	10.44	49	26.92	40	21.98	24	13.19	6	3.30	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.10
339	Phường Tiên Sơn	Tiên Nội	123	0	0.00	2	1.63	10	8.13	11	8.94	13	10.57	11	8.94	21	17.07	28	22.76	17	13.82	10	8.13	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.09
340	Xã Nam Ninh	Nam Thanh	104	1	0.96	2	1.92	6	5.77	7	6.73	11	10.58	13	12.50	21	20.19	23	22.12	19	18.27	2	1.92	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.09
341	Xã Bình Lục	Đồng Du	107	0	0.00	0	0.00	8	7.48	6	5.61	12	11.21	11	10.28	31	28.97	22	20.56	13	12.15	4	3.74	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.08
342	Xã Rạng Đông	Rạng Đông	151	1	0.66	0	0.00	8	5.30	15	9.93	16	10.60	18	11.92	39	25.83	20	13.25	33	21.85	2	1.32	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.08
343	Xã Quỳ Nhất	Quỳ Nhất	90	0	0.00	1	1.11	1	1.11	7	7.78	10	11.11	9	10.00	34	37.78	19	21.11	6	6.67	3	3.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.08

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 <= 10$		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
344	Xã Hải An	Hải An	129	0	0.00	1	0.78	3	2.33	7	5.43	8	6.20	31	24.03	44	34.11	24	18.60	10	7.75	1	0.78	0	0.00	0	0.00	5.08
345	Xã Định Hóa	Văn Hải	116	0	0.00	1	0.86	13	11.21	9	7.76	13	11.21	14	12.07	24	20.69	19	16.38	15	12.93	8	6.90	0	0.00	0	0.00	5.06
346	Phường Châu Sơn	Kiến Khê	160	4	2.50	11	6.88	11	6.88	16	10.00	13	8.13	18	11.25	30	18.75	25	15.63	20	12.50	11	6.88	5	3.13	0	0.00	5.06
347	Xã Nghĩa Sơn	Nghĩa Lạc	141	1	0.71	3	2.13	9	6.38	11	7.80	13	9.22	21	14.89	35	24.82	14	9.93	22	15.60	12	8.51	1	0.71	0	0.00	5.05
348	Xã Cát Thành	Cát Thành	217	3	1.38	8	3.69	17	7.83	15	6.91	20	9.22	23	10.60	49	22.58	40	18.43	27	12.44	16	7.37	2	0.92	0	0.00	5.05
349	Xã Đồng Thịnh	Nghĩa Minh	66	0	0.00	0	0.00	2	3.03	6	9.09	7	10.61	11	16.67	21	31.82	11	16.67	8	12.12	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.04
350	Xã Phong Doanh	Yên Hưng	52	0	0.00	1	1.92	3	5.77	3	5.77	4	7.69	6	11.54	18	34.62	11	21.15	5	9.62	1	1.92	0	0.00	0	0.00	5.03
351	Phường Tây Hoa Lư	Ninh Hòa	100	0	0.00	2	2.00	7	7.00	12	12.00	9	9.00	4	4.00	19	19.00	28	28.00	14	14.00	5	5.00	0	0.00	0	0.00	5.03
352	Xã Cổ Lễ	Cổ Lễ	104	0	0.00	2	1.92	5	4.81	9	8.65	14	13.46	8	7.69	24	23.08	23	22.12	16	15.38	3	2.88		0.00		0.00	5.02
353	Xã Định Hóa	Kim Tân	88	0	0.00	0	0.00	4	4.55	15	17.05	11	12.50	8	9.09	19	21.59	17	19.32	11	12.50	2	2.27	1	1.14	0	0.00	5.02
354	Phường Đông A	Mỹ Hà	119		0.00	0	0.00	10	8.40	8	6.72	13	10.92	15	12.61	37	31.09	25	21.01	11	9.24	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.01
355	Xã Tân Minh	Yên Trung	77	0	0.00	0	0.00	1	1.30	5	6.49	14	18.18	13	16.88	25	32.47	11	14.29	4	5.19	4	5.19		0.00		0.00	5.01
356	Phường Duy Tân	Châu Giang	202	0	0.00	1	0.50	6	2.97	13	6.44	20	9.90	17	8.42	18	8.91	42	20.79	42	20.79	35	17.33	8	3.96	0	0.00	5.00
357	Xã Bình An	Trung Lương	98	0	0.00	3	3.06	3	3.06	9	9.18	7	7.14	10	10.20	33	33.67	22	22.45	11	11.22	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5.00
358	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Tiến	79		0.00	1	1.27	4	5.06	7	8.86	7	8.86	9	11.39	24	30.38	16	20.25	7	8.86	4	5.06	0	0.00	0	0.00	5.00
359	Phường Lý Thường Kiệt	Thanh Sơn	181	1	0.55	7	3.87	11	6.08	17	9.39	16	8.84	17	9.39	38	20.99	38	20.99	34	18.78	3	1.66	0	0.00	0	0.00	4.98
360	Xã Tân Thanh	Thanh Phong	86	0	0.00	1	1.16	6	6.98	5	5.81	9	10.47	0	0.00	33	38.37	25	29.07	3	3.49	4	4.65	0	0.00	0	0.00	4.98
361	Xã Đồng Thái	Yên Thành	108	0	0.00	3	2.78	6	5.56	5	4.63	17	15.74	17	15.74	22	20.37	18	16.67	13	12.04	7	6.48	0	0.00	0	0.00	4.98
362	Xã Thanh Bình	Liêm Sơn	124	0	0.00	4	3.23	7	5.65	9	7.26	6	4.84	22	17.74	36	29.03	24	19.35	14	11.29	2	1.61	0	0.00	0	0.00	4.96
363	Phường Nam Định	Mỹ Phúc	128	0	0.00	10	7.81	12	9.38	8	6.25	9	7.03	18	14.06	12	9.38	23	17.97	29	22.66	7	5.47	0	0.00	0	0.00	4.96
364	Xã Kim Đông	Kim Trung	63	1	1.59	1	1.59	2	3.17	9	14.29	4	6.35	12	19.05	14	22.22	7	11.11	11	17.46	3	4.76	0	0.00	0	0.00	4.96
365	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Hải	175	0	0.00	1	0.57	8	4.57	17	9.71	26	14.86	21	12.00	49	28.00	25	14.29	21	12.00	7	4.00	0	0.00	0	0.00	4.95
366	Phường Hà Nam	Lam Hạ	125	0	0.00	4	3.20	10	8.00	21	16.80	8	6.40	10	8.00	18	14.40	20	16.00	24	19.20	10	8.00	0	0.00	0	0.00	4.93
367	Xã Chất Bình	TH & THCS Chính Tâm	35	0	0.00	0	0.00	1	2.86	3	8.57	3	8.57	10	28.57	9	25.71	4	11.43	5	14.29	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.93
368	Xã Đồng Thái	Yên Đồng	138	0	0.00	1	0.72	7	5.07	23	16.67	15	10.87	11	7.97	29	21.01	25	18.12	18	13.04	9	6.52	0	0.00	0	0.00	4.93
369	Xã Khánh Thiện	Khánh Tiên	48	0	0.00	0	0.00	3	6.25	7	14.58	6	12.50	6	12.50	7	14.58	8	16.67	8	16.67	3	6.25	0	0.00	0	0.00	4.92
370	Phường Phú Lý	Thanh Châu	67		0.00	0	0.00	1	1.49	11	16.42	8	11.94	10	14.93	16	23.88	7	10.45	9	13.43	4	5.97	1	1.49	0	0.00	4.92
371	Xã Hải An	Hải Giang	73	0	0.00	1	1.37	0	0.00	13	17.81	8	10.96	9	12.33	17	23.29	16	21.92	7	9.59	2	2.74	0	0.00	0	0.00	4.91
372	Xã Gia Phong	Gia Lạc	84	0	0.00	1	1.19	7	8.33	10	11.90	13	15.48	7	8.33	17	20.24	12	14.29	8	9.52	7	8.33	2	2.38	0	0.00	4.91

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
373	Xã Yên Mô	Khánh Dương	72	0	0.00	1	1.39	1	1.39	8	11.11	10	13.89	11	15.28	17	23.61	13	18.06	6	8.33	5	6.94	0	0.00	0	0.00	4.91
374	Phường Duy Tiên	Yên Nam	129	1	0.78	4	3.10	14	10.85	8	6.20	12	9.30	16	12.40	17	13.18	38	29.46	15	11.63	5	3.88	0	0.00	0	0.00	4.90
375	Phường Tam Chúc	Khả Phong	91	1	1.10	3	3.30	9	9.89	6	6.59	10	10.99	10	10.99	17	18.68	20	21.98	15	16.48	1	1.10	0	0.00	0	0.00	4.90
376	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Sơn	152	0	0.00	2	1.32	14	9.21	15	9.87	20	13.16	18	11.84	26	17.11	23	15.13	24	15.79	10	6.58	0	0.00	0	0.00	4.90
377	Phường Đông Hoa Lư	Khánh An	110	0	0.00	0	0.00	6	5.45	9	8.18	15	13.64	17	15.45	30	27.27	22	20.00	9	8.18	1	0.91	1	0.91	0	0.00	4.90
378	Phường Phù Vân	Kim Bình	103		0.00	1	0.97	10	9.71	19	18.45	15	14.56	3	2.91	16	15.53	13	12.62	13	12.62	9	8.74	4	3.88	0	0.00	4.89
379	Xã Rạng Đông	xã Nam Điền	105	0	0.00	0	0.00	4	2.63	13	8.55	12	7.89	21	13.82	27	17.76	13	8.55	13	8.55	1	0.66	1	0.66	0	0.00	4.89
380	Xã Hồng Phong	Nghĩa Phong	100	2	2.00	3	3.00	3	3.00	10	10.00	13	13.00	13	13.00	27	27.00	16	16.00	10	10.00	5	5.00	0	0.00	0	0.00	4.89
381	Xã Gia Trấn	Gia Thanh	111	0	0.00	3	2.70	7	6.31	15	13.51	15	13.51	7	6.31	19	17.12	26	23.42	12	10.81	6	5.41	1	0.90	0	0.00	4.89
382	Xã Quang Thiện	Như Hòa	84	0	0.00	2	2.38	8	9.52	7	8.33	8	9.52	11	13.10	22	26.19	11	13.10	10	11.90	5	5.59	0	0.00	0	0.00	4.88
383	Xã Khánh Hội	Khánh Mậu	112	0	0.00	1	0.89	5	4.46	16	14.29	15	13.39	14	12.50	21	18.75	19	16.96	13	11.61	8	7.14	0	0.00	0	0.00	4.88
384	Phường Đông Hoa Lư	Ninh Phúc	139	0	0.00	1	0.72	3	2.16	10	7.19	24	17.27	22	15.83	43	30.94	22	15.83	9	6.47	5	3.60	0	0.00	0	0.00	4.87
385	Xã Thanh Liêm	Thanh Nguyên	100	2	2.00	4	4.00	8	8.00	10	10.00	9	9.00	14	14.00	18	18.00	19	19.00	10	10.00	8	8.00	0	0.00	0	0.00	4.86
386	Xã Gia Vân	Gia Vân	111	0	0.00	3	2.70	10	9.01	9	8.11	9	8.11	13	11.71	26	23.42	21	18.92	14	12.61	6	5.41	0	0.00	0	0.00	4.86
387	Xã Bình Mỹ	thị trấn Bình Mỹ	175	4	2.29	5	2.86	9	5.14	19	10.86	20	11.43	25	14.29	30	17.14	30.00	17.14	31	17.71	6	3.43	0	0.00	0	0.00	4.85
388	Xã Yên Đồng	Yên Khang	103	0	0.00	2	1.94	6	5.83	6	5.83	13	12.62	18	17.48	28	27.18	16	15.53	14	13.59	0	0.00	0	0.00		0.00	4.85
389	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Hùng	89	0	0.00	0	0.00	4	4.49	11	12.36	11	12.36	7	7.87	28	31.46	19	21.35	9	10.11	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.84
390	Xã Yên Từ	Yên Phong	129	0	0.00	2	1.55	4	3.10	19	14.73	13	10.08	15	11.63	33	25.58	28	21.71	13	10.08	2	1.55	0	0.00	0	0.00	4.82
391	Phường Phù Vân	Phù Vân	103	0	0.00	6	5.83	7	6.80	12	11.65	4	3.88	18	17.48	10	9.71	24	23.30	17	16.50	3	2.91	2	1.94	0	0.00	4.82
392	Xã Thanh Sơn	Sơn Thành	53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	5	9.43	10	18.87	8	15.09	17	32.08	11	20.75	2	3.77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.81
393	Phường Duy Tiên	Hòa Mạc	105	3	2.86	5	4.76	8	7.62	14	13.33	6	5.71	16	15.24	20	19.05	13	12.38	13	12.38	10	9.52	0	0.00		0.00	4.80
394	Xã Nho Quan	Yên Quang	86	0	0.00	0	0.00	5	5.81	13	15.12	12	13.95	12	13.95	20	23.26	7	8.14	12	13.95	3	3.49	2	2.33	0	0.00	4.80
395	Xã Đại Hoàng	Gia Tiến	64	0	0.00	0	0.00	4	6.25	10	15.63	10	15.63	8	12.50	13	20.31	11	17.19	6	9.38	2	3.13	0	0.00	0	0.00	4.80
396	Xã Nam Trực	Nam Giang	255	0	0.00	5	1.96	14	5.49	21	8.24	28	10.98	30	11.76	63	24.71	59	23.14	28	10.98	7	2.75	0	0.00	0	0.00	4.79
397	Xã Nghĩa Hưng	Liễu Đề	105	4	3.81	4	3.81	7	6.67	11	10.48	11	10.48	13	12.38	23	21.90	17	16.19	10	9.52	8	7.62	1	0.95	0	0.00	4.77
398	Phường Hoa Lư	Ninh Xuân	56	0	0.00	0	0.00	3	5.36	9	16.07	10	17.86	0	0.00	16	28.57	10	17.86	6	10.71	2	3.57	0	0.00	0	0.00	4.76
399	Xã Gia Vân	Gia Tân	133	0	0.00	0	0.00	4	3.01	17	12.78	28	21.05	15	11.28	32	24.06	23	17.29	7	5.26	6	4.51	1	0.75	0	0.00	4.76
400	Xã Yên Mô	Khánh Thịnh	75	0	0.00	0	0.00	5	6.67	13	17.33	13	17.33	10	13.33	9	12.00	6	8.00	10	13.33	8	10.67	1	1.33	0	0.00	4.75
401	Xã Nam Trực	Nam Hùng	79	0	0.00	3	3.80	2	2.53	9	11.39	6	7.59	15	18.99	20	25.32	19	24.05	4	5.06	1	1.27	0	0.00	0	0.00	4.74

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10		
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	
402	Xã Hải Thịnh	Hải Ninh	105	0	0.00	0	0.00	7	6.67	10	9.52	16	15.24	16	15.24	29	27.62	17	16.19	10	9.52	0	0.00	0	0.00		0.00	<b>4.74</b>
403	Xã Gia Phong	Gia Phong	54	0	0.00	1	1.85	0	0.00	6	11.11	9	16.67	3	5.56	16	29.63	12	22.22	3	5.56	4	7.41	0	0.00	0	0.00	<b>4.74</b>
404	Xã Bình Mỹ	La Sơn	99	0	0.00	2	2.02	2	2.02	10	10.10	14	14.14	18	18.18	24	24.24	21	21.21	5	5.05	3	3.03	0	0.00	0	0.00	<b>4.73</b>
405	Xã Bình Minh	Kim Hải	63	0	0.00	0	0.00	6	9.52	5	7.94	10	15.87	11	17.46	12	19.05	5	7.94	11	17.46	3	4.76	0	0.00	0	0.00	<b>4.73</b>
406	Phường Lý Thường Kiệt	Liên Sơn	46	0	0.00	2	4.35	0	0.00	6	13.04	9	19.57	6	13.04	9	19.57	9	19.57	4	8.70	1	2.17	0	0.00	0	0.00	<b>4.72</b>
407	Xã Thanh Liêm	Thanh Hương	158	0	0.00	7	4.43	14	8.86	10	6.33	20	12.66	17	10.76	37	23.42	31	19.62	20	12.66	2	1.27	0	0.00	0	0.00	<b>4.72</b>
408	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Vân	190	0	0.00	0	0.00	22	11.58	25	13.16	25	13.16	18	9.47	40	21.05	23	12.11	22	11.58	15	7.89	0	0.00	0	0.00	<b>4.71</b>
409	Xã Đồng Thịnh	Nghĩa Đồng	50	0	0.00	2	4.00	5	10.00	6	12.00	5	10.00	5	10.00	9	18.00	12	24.00	3	6.00	3	6.00	0	0.00	0	0.00	<b>4.69</b>
410	Xã Lai Thành	Yên Lộc	109	0	0.00	2	1.83	6	5.50	15	13.76	16	14.68	12	11.01	24	22.02	17	15.60	12	11.01	5	4.59	0	0.00	0	0.00	<b>4.69</b>
411	Phường Tiên Sơn	TH, THCS phường Tiên Sơn	60	0	0.00	3	5.00	4	6.67	7	11.67	11	18.33	6	10.00	7	11.67	6	10.00	11	18.33	5	8.33	0	0.00	0	0.00	<b>4.67</b>
412	Phường Thiên Trường	Mỹ Trung	93	2	2.15	3	3.23	7	7.53	7	7.53	8	8.60	18	19.35	23	24.73	16	17.20	8	8.60	3	3.23	0	0.00	0	0.00	<b>4.65</b>
413	Xã Cúc Phương	Cúc Phương	64	0	0.00	1	1.56	10	15.63	8	12.50	6	9.38	6	9.38	8	12.50	12	18.75	8	12.50	5	7.81	0	0.00	0	0.00	<b>4.64</b>
414	Phường Hoa Lư	Ninh Khang	96	0	0.00	1	1.04	6	6.25	13	13.54	18	18.75	8	8.33	25	26.04	11	11.46	10	10.42	4	4.17	0	0.00	0	0.00	<b>4.63</b>
415	Phường Nam Định	Trần Bích San	202	2	0.99	8	3.96	9	4.46	19	9.41	33	16.34	12	5.94	66	32.67	45	22.28	10	4.95	0	0.00	0	0.00	0	0.00	<b>4.63</b>
416	Phường Lê Hồ	Đại Cường	106	1	0.94	4	3.77	13	12.26	14	13.21	11	10.38	5	4.72	18	16.98	14	13.21	17	16.04	10	9.43	0	0.00	0	0.00	<b>4.62</b>
417	Phường Lê Hồ	Đồng Hòa	164	2	1.22	9	5.49	21	12.80	24	14.63	15	9.15	3	1.83	28	17.07	28	17.07	19	11.59	16	9.76	1	0.61	0	0.00	<b>4.62</b>
418	Xã Đại Hoàng	Gia Trung	111	0	0.00	1	0.90	9	8.11	9	8.11	17	15.32	11	9.91	39	35.14	18	16.22	6	5.41	1	0.90	0	0.00	0	0.00	<b>4.62</b>
419	Xã Bình Minh	Cồn Thoi	119	0	0.00	0	0.00	12	10.08	8	6.72	22	18.49	21	17.65	18	15.13	28	23.53	9	7.56	1	0.84	0	0.00	0	0.00	<b>4.62</b>
420	Phường Tây Hoa Lư	Sơn Lai	89	0	0.00	0	0.00	7	7.87	17	19.10	9	10.11	15	16.85	16	17.98	12	13.48	6	6.74	7	7.87	0	0.00	0	0.00	<b>4.61</b>
421	Phường Trung Sơn	Lê Lợi	164	0	0.00	4	2.44	13	7.93	18	10.98	25	15.24	25	15.24	35	21.34	22	13.41	22	13.41	0	0.00	0	0.00	0	0.00	<b>4.60</b>
422	Xã Gia Lâm	Gia Lâm	86	2	2.33	5	5.81	2	2.33	13	15.12	13	15.12	12	13.95	16	18.60	8	9.30	8	9.30	9	10.47	0	0.00	0	0.00	<b>4.60</b>
423	Xã Cúc Phương	Văn Phương	72	0	0.00	2	2.78	5	6.94	10	13.89	11	15.28	10	13.89	12	16.67	9	12.50	4	5.56	9	12.50	0	0.00	0	0.00	<b>4.60</b>
424	Xã Chất Bình	Chất Bình	52	0	0.00	1	1.92	0	0.00	5	9.62	7	13.46	14	26.92	16	30.77	6	11.54	3	5.77	0	0.00	0	0.00	0	0.00	<b>4.60</b>
425	Phường Kim Thanh	Nhật Tựu	84	0	0.00	1	1.19	9	10.71	6	7.14	7	8.33	21	25.00	18	21.43	14	16.67	8	9.52	0	0.00	0	0.00		0.00	<b>4.59</b>
426	Xã Ý Yên	Ý Yên	141	1	0.71	3	2.13	13	9.22	14	9.93	17	12.06	25	17.73	27	19.15	23	16.31	17	12.06	2	1.42	0	0.00	0	0.00	<b>4.59</b>
427	Phường Nam Hoa Lư	Ninh Hải	82	0	0.00	2	2.44	5	6.10	14	17.07	15	18.29	10	12.20	8	9.76	15	18.29	8	9.76	4	4.88	1	1.22	0	0.00	<b>4.57</b>
428	Xã Khánh Trung	Khánh Trung	156	0	0.00	0	0.00	12	7.69	17	10.90	30	19.23	19	12.18	35	22.44	20	12.82	14	8.97	9	5.77	0	0.00	0	0.00	<b>4.56</b>
429	Xã Gia Lâm	Gia Sơn	61	0	0.00	1	1.64	4	6.56	10	16.39	6	9.84	15	24.59	15	24.59	5	8.20	2	3.28	3	4.92	0	0.00	0	0.00	<b>4.54</b>
430	Xã Gia Viễn	TH, THCS Gia Vượng	47	0	0.00	2	4.26	5	10.64	5	10.64	4	8.51	5	10.64	13	27.66	10	21.28	2	4.26	1	2.13	0	0.00	0	0.00	<b>4.54</b>

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		≥ 0 ÷ < 1		≥ 1 ÷ < 2		≥ 2 ÷ < 3		≥ 3 ÷ < 4		≥ 4 ÷ < 5		≥ 5 ÷ < 6		≥ 6 ÷ < 7		≥ 7 ÷ < 8		≥ 8 ÷ < 9		≥ 9 ÷ <= 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
431	Xã Quang Thiện	Đồng Hướng	147	1	0.68	5	3.40	13	8.84	13	8.84	28	19.05	25	17.01	19	12.93	21	14.29	12	8.16	11	7.48	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.54
432	Xã Yên Mạc	Vũ Phạm Khải	94	0	0.00	3	3.19	6	6.38	11	11.70	13	13.83	12	12.77	17	18.09	24	25.53	8	8.51	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.54
433	Xã Phú Sơn	Thạch Bình	175	0	0.00	2	1.14	16	9.14	26	14.86	24	13.71	18	10.29	40	22.86	21	12.00	23	13.14	5	2.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.52
434	Xã Nho Quan	Văn Phong	63	0	0.00	0	0.00	1	1.59	11	17.46	14	22.22	5	7.94	22	34.92	4	6.35	4	6.35	2	3.17	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.51
435	Phường Mỹ Lộc	Mỹ Thành	79	0	0.00	2	2.53	5	6.33	8	10.13	19	24.05	5	6.33	18	22.78	8	10.13	10	12.66	4	5.06	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.49
436	Phường Hoa Lư	Quang Trung	114	0	0.00	1	0.88	9	7.89	13	11.40	20	17.54	6	5.26	36	31.58	22	19.30	6	5.26	1	0.88	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.49
437	Xã Gia Vân	Gia Lập	145	0	0.00	1	0.69	11	7.59	19	13.10	26	17.93	20	13.79	33	22.76	18	12.41	11	7.59	6	4.14	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.49
438	Xã Liêm Hà	Thanh Hà	181	1	0.55	4	2.21	21	11.60	22	12.15	33	18.23	20	11.05	27	14.92	22	12.15	20	11.05	12	6.63	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.48
439	Xã Quý Nhất	Doãn Khuê	93	0	0.00	1	1.08	10	10.75	10	10.75	14	15.05	16	17.20	13	13.98	22	23.66	5	5.38	2	2.15	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.47
440	Xã Gia Viễn	Gia Hòa	139	1	0.72	4	2.88	9	6.47	18	12.95	17	12.23	14	10.07	41	29.50	29	20.86	7	5.04	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.47
441	Phường Tây Hoa Lư	Sơn Hà	100	0	0.00	2	2.00	6	6.00	9	9.00	22	22.00	17	17.00	19	19.00	18	18.00	6	6.00	1	1.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.45
442	Xã Khánh Trung	Khánh Thành	118	0	0.00	7	5.93	8	6.78	8	6.78	16	13.56	11	9.32	35	29.66	21	17.80	10	8.47	2	1.69	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.45
443	Xã Hồng Phong	Nghĩa Phú	112	1	0.89	4	3.57	10	8.93	12	10.71	18	16.07	18	16.07	19	16.96	18	16.07	9	8.04	4	3.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.43
444	Xã Bình Minh	Kim Mỹ	163	0	0.00	1	0.61	9	5.52	19	11.66	37	22.70	24	14.72	31	19.02	22	13.50	18	11.04	2	1.23	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.43
445	Phường Đồng Văn	Bạch Thượng	198	1	0.51	5	2.53	17	8.59	37	18.69	51	25.76	20	10.10	15	7.58	18	9.09	13	6.57	19	9.60	3	1.52	0	0.00	0	0.00	4.43
446	Phường Duy Hải	Duy Hải	95	1	1.05	1	1.05	16	16.84	12	12.63	14	14.74	6	6.32	18	18.95	13	13.68	9	9.47	6	6.32	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.40
447	Phường Thiên Trường	Mỹ Tân	182	3	1.65	9	4.95	21	11.54	25	13.74	22	12.09	16	8.79	27	14.84	33	18.13	22	12.09	7	3.85	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.39
448	Xã Tân Minh	Yên Thành	53	0	0.00	1	1.89	2	3.77	7	13.21	10	18.87	9	16.98	14	26.42	7	13.21	3	5.66	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.39
449	Phường Yên Sơn	Quảng Lạc	101	0	0.00	3	2.97	12	11.88	12	11.88	11	10.89	10	9.90	30	29.70	10	9.90	6	5.94	7	6.93	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.36
450	Xã Nghĩa Lâm	Nghĩa Lâm	72	1	1.39	2	2.78	5	6.94	11	15.28	7	9.72	16	22.22	15	20.83	12	16.67	2	2.78	2	2.78	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.35
451	Xã Quang Thiện	Quang Thiện	116	0	0.00	1	0.86	13	11.21	14	12.07	19	16.38	23	19.83	17	14.66	17	14.66	10	8.62	2	1.72	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.34
452	Xã Chất Bình	TH;THCS Xuân Thiện	35	0	0.00	0	0.00	4	11.43	5	14.29	7	20.00	3	8.57	6	17.14	8	22.86	1	2.86	1	2.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.34
453	Phường Yên Sơn	Yên Sơn	91	4	4.40	9	9.89	7	7.69	12	13.19	13	14.29	9	9.89	14	15.38	12	13.19	13	14.29	2	2.20	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.32
454	Xã Yên Khánh	Khánh Vân	101	0	0.00	1	0.99	12	11.88	14	13.86	21	20.79	16	15.84	6	5.94	18	17.82	5	4.95	7	6.93	1	0.99	0	0.00	0	0.00	4.32
455	Xã Gia Phong	TH&THCS Gia Minh	40	0	0.00	1	2.50	4	10.00	4	10.00	9	22.50	2	5.00	17	42.50	1	2.50	2	5.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.30
456	Phường Hà Nam	Tiên Hiệp	82	0	0.00	6	7.32	12	14.63	10	12.20	9	10.98	6	7.32	7	8.54	14	17.07	9	10.98	9	10.98	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.29
457	Phường Châu Sơn	Thanh Tuyền	120	0	0.00	5	4.17	12	10.00	18	15.00	18	15.00	15	12.50	25	20.83	10	8.33	14	11.67	3	2.50	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.27
458	Xã Nam Ninh	Nam Hoa	80	1	1.25	2	1.25	7	8.75	12	15.00	14	17.50	11	13.75	18	22.50	9	11.25	6	7.50	1	1.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.2
459	Xã Hồng Phong	Nghĩa Hồng	93	1	1.08	3	3.23	11	11.83	16	17.20	17	18.28	8	8.60	18	19.35	7	7.53	9	9.68	4	4.30	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.18

STT	Xã/ Phường	Trường/ Trung tâm	Tổng số HS KS	PHỔ ĐIỂM																								Điểm trung bình		
				Điểm 0		$\geq 0 < 1$		$\geq 1 < 2$		$\geq 2 < 3$		$\geq 3 < 4$		$\geq 4 < 5$		$\geq 5 < 6$		$\geq 6 < 7$		$\geq 7 < 8$		$\geq 8 < 9$		$\geq 9 < = 10$		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %
460	Xã Gia Tường	Gia Tường	76	0	0.00	0	0.00	6	7.89	13	17.11	15	19.74	14	18.42	16	21.05	6	7.89	6	7.89	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.18
461	Xã Chát Bình	Hồi Ninh	65	0	0.00	1	1.54	6	9.23	16	24.62	4	6.15	11	16.92	16	24.62	6	9.23	5	7.69	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.18
462	Xã Thanh Sơn	Văn Phú	122	2	1.64	2	1.64	8	6.56	30	24.59	18	14.75	19	15.57	18	14.75	14	11.48	10	8.20	3	2.46	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.16
463	Xã Phú Sơn	Phú Sơn	72	0	0.00	1	1.39	8	11.11	7	9.72	15	20.83	14	19.44	16	22.22	6	8.33	4	5.56	1	1.39	0	0.00		0.00		0.00	4.15
464	Xã Phong Doanh	Yên Thọ	140	0	0.00	3	2.14	20	14.29	24	17.14	17	12.14	12	8.57	37	26.43	14	10.00	11	7.86	2	1.43	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.14
465	Xã Yên Khánh	Khánh Hải	99	0	0.00	1	1.01	7	7.07	19	19.19	20	20.20	19	19.19	17	17.17	9	9.09	4	4.04	3	3.03	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.13
466	Xã Bình Minh	Bình Minh	76	0	0.00	0	0.00	9	11.84	12	15.79	16	21.05	3	3.95	23	30.26	7	9.21	4	5.26	2	2.63	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.13
467	Xã Thanh Sơn	Thanh Lạc	50		0.00		0.00	2	4.00	8	16.00	13	26.00	12	24.00	11	22.00	2	4.00	2	4.00		0.00		0.00		0.00		0.00	4.12
468	Xã Đại Hoàng	Gia Thắng	51	0	0.00	1	1.96	6	11.76	8	15.69	10	19.61	8	15.69	6	11.76	6	11.76	6	11.76	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.10
469	Xã Bình Giang	Bồ Đề	99	1	1.01	1	1.01	16	16.16	17	17.17	9	9.09	16	16.16	21	21.21	10	10.10	8	8.08	1	1.01	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.06
470	Xã Phú Long	Phú Long	75	0	0.00	0	0.00	6	8.00	13	17.33	14	18.67	19	25.33	13	17.33	7	9.33	2	2.67	1	1.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.06
471	Xã Phú Long	Kỳ Phú	69	0	0.00	0	0.00	4	5.80	12	17.39	16	23.19	9	13.04	19	27.54	7	10.14	2	2.90	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.05
472	Xã Gia Tường	Đức Long	85	0	0.00	3	3.53	15	17.65	13	15.29	18	21.18	15	17.65	8	9.41	6	7.06	4	4.71	3	3.53	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4.02
473	Xã Thanh Sơn	Thượng Hoà	81	2	2.47	7	8.64	7	8.64	16	19.75	12	14.81	10	12.35	9	11.11	8	9.88	8	9.88	3	3.70	1	1.23	0	0.00	0	0.00	4.02
474	Xã Kim Sơn	Ân Hoà	84	0	0.00	0	0.00	12	14.29	19	22.62	14	16.67	4	4.76	18	21.43	13	15.48	4	4.76	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.97
475	Phường Nam Định	Lộc Vượng	121	1	0.83	7	5.79	19	15.70	18	14.88	11	9.09	22	18.18	19	15.70	19	15.70	5	4.13	1	0.83	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.96
476	Xã Phát Diệm	Kim Chính	87	0	0.00	4	4.60	6	6.90	9	10.34	20	22.99	17	19.54	24	27.59	5	5.75	1	1.15	1	1.15	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.93
477	Xã Vũ Dương	Yên Dương	136	0	0.00	2	1.47	17	12.50	25	18.38	23	16.91	29	21.32	24	17.65	13	9.56	2	1.47	1	0.74	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.82
478	Xã Gia Viễn	Gia Thịnh	128	1	0.78	6	4.69	21	16.41	16	12.50	26	20.31	20	15.63	16	12.50	12	9.38	7	5.47	4	3.13	0	0.00		0.00		0.00	3.82
479	Xã Phát Diệm	Thượng Kiệt	127	2	1.57	5	3.94	20	15.75	31	24.41	17	13.39	18	14.17	14	11.02	14	11.02	8	6.30	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.59
480	Xã Gia Lâm	Xích Thổ	145	2	1.38	10	6.90	32	22.07	17	11.72	24	16.55	27	18.62	13	8.97	15	10.34	4	2.76	3	2.07		0.00		0.00		0.00	3.50
481	Xã Gia Hưng	Liên Sơn	90	2	2.22	3	3.33	22	24.44	18	20.00	18	20.00	10	11.11	4	4.44	7	7.78	6	6.67	2	2.22	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3.39